

BẢN TIN

TÀI CHÍNH VI MÔ VIỆT NAM



SỐ 11

Tháng 7, 2008

Nhóm công tác Tài chính Vi mô Việt Nam

1. Hội thảo Nghị định số 28&165: Trọng tâm và những vấn đề bàn thảo (trang 2)
2. Ứng dụng mô hình đại lý - đối tác để cung cấp bảo hiểm vi mô cho thị trường thu nhập thấp: Kinh nghiệm của Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển (HTPN) Ninh Phước (tỉnh Ninh Thuận), Việt Nam (trang 6)
3. Quỹ TYM với Bảo hiểm Vi mô: Trên con đường thành lập một Quỹ tương trợ mới (trang 10)
4. Chuyển đổi tổ chức ở Thanh Hoá: Tái cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực (trang 13)
5. Sự kiện sắp tới (trang 16)
6. Thống kê và phân tích số liệu (trang 20)
7. Bảng 1: Số liệu thống kê từng chương trình TCVM (trang 26)

Hội thảo Nghị định số 28 & 165:

& TRONG TÂM NHỮNG VẤN ĐỀ BÀN THẢO

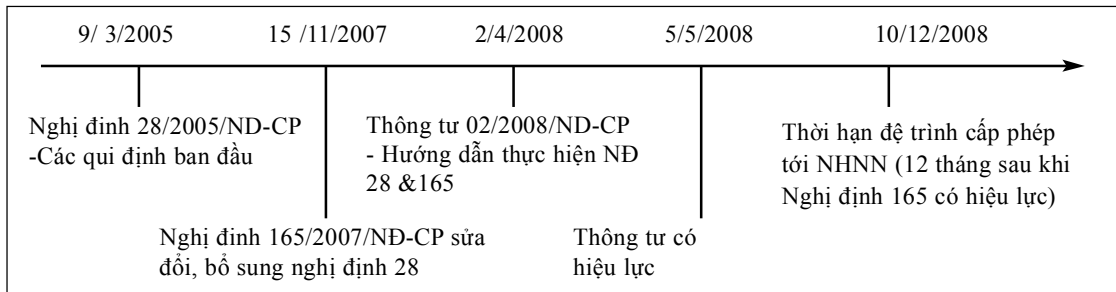
Steven Pennings, Tổ chức Cứu trợ trẻ em Mỹ

Ngày 29 tháng 4 năm 2008, Nhóm công tác Tài chính vi mô Việt Nam phối hợp với Ngân hàng Nhà nước đã tổ chức hội thảo về Nghị định 28 & 165 và Thông tư hướng dẫn mới ban hành. Bài viết này tóm lược những điểm chính trong bài trình bày của Ngân hàng Nhà nước và trả lời cho một số câu hỏi những người tham dự đặt ra trong buổi hội thảo.

1. Tổng quan về sự hình thành các quy định pháp luật

Trong ba năm vừa qua, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành hai nghị định (Nghị định 28 và Nghị định 165) và thông tư hướng dẫn thực hiện trong lĩnh vực tài chính vi mô tại Việt Nam. Sơ đồ 1 thể hiện khung thời gian ban hành các nghị định và thông tư nói trên, Bảng 1 tóm lược những thay đổi quan trọng trong Nghị định 165.

Sơ đồ 1: Tiến trình của Nghị định 28&165 và thông tư.



Bảng 1: Thay đổi chính trong Nghị định 165

Nghị định 28	Nghị định 165 & thông tư
2 mức vốn pháp định (a) Được phép nhận tiết kiệm tự nguyện, mức vốn pháp định > 5 tỉ đồng. (b) Không được nhận tiết kiệm tự nguyện, vốn pháp định > 500 triệu đồng	1 mức vốn pháp định (a) Có thể nhận tiết kiệm tự nguyện. Mức vốn pháp định > 5 tỉ đồng (khoảng 313,000 USD)
Nếu không được cấp phép phải ngừng hoạt động	Nếu không chọn xin được cấp phép, các chương trình tài chính vi mô có thể tiếp tục hoạt động với điều kiện: (i) không huy động tiết kiệm tự nguyện và (ii) dư nợ tiết kiệm chiếm dưới 50% vốn tự có

2. Vấn đề về vốn pháp định và chủ sở hữu

Bảng 2 giới thiệu hai loại cấu trúc chủ sở hữu của Tổ chức tài chính qui mô nhỏ được phép hoạt động theo Nghị định 28 & 165: (i) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; (ii) công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên

Bảng 2: Cơ chế pháp lý của các tổ chức được cấp phép theo Nghị định 28 & 165

Công ty TNHH 1 thành viên	Công ty TNHH 2 thành viên trở lên
<ul style="list-style-type: none"> Hoàn toàn được sở hữu bởi một tổ chức chính trị - xã hội Việt Nam (ví dụ Hội phụ nữ, Liên đoàn lao động) 	<ul style="list-style-type: none"> Từ 2 đến 5 thành viên (trường hợp ngoại lệ phải được sự chấp thuận của thống đốc NHNN) Chủ sở hữu hợp lệ: (A) Tổ chức chính trị-xã hội, (B) tổ chức xã hội, (C) quỹ xã hội và quỹ từ thiện,¹ (D) các tổ chức hướng nghiệp, (E) các tổ chức phi chính phủ Việt Nam (thành lập theo Nghị định 88 ban hành ngày 30/7/2003), các cá nhân trong nước, các cá nhân và tổ chức nước ngoài Các đối tượng chủ sở hữu được đề cập tại các mục A-E ở trên phải cùng nhau sở hữu ít nhất 25% vốn và phải cùng là cổ đông lớn nhất Các chủ sở hữu nước ngoài được nắm giữ dưới 50% cổ phần

Một điểm tối quan trọng cần phải lưu ý là các chủ sở hữu hợp pháp phải đồng thời là những chủ sở hữu/người điều hành chương trình tài chính vi mô trong công ty với một chủ sở hữu. Trong 1 số trường hợp, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài bàn giao quyền sở hữu nguồn vốn của chương trình cho Ủy ban nhân dân địa phương, tuy nhiên đơn vị sở hữu và trực tiếp quản lý chương trình là hội phụ nữ. Trong những trường hợp này (nếu Hội phụ nữ tiếp tục giữ vai trò là người sở hữu duy nhất của chương trình) thì Ủy ban nhân dân sẽ tiến hành bàn giao quyền sở hữu vốn theo pháp luật cho Hội phụ nữ. Nhìn chung, việc chuyển quyền sở hữu nguồn vốn trước đăng kí là thỏa thuận giữa Hội phụ nữ và Ủy ban nhân dân và việc này không cần sự chấp thuận của Ngân hàng nhà nước. Yếu tố quan trọng nhất là sự rõ ràng về mặt pháp lý trong sở hữu vốn của chương trình.

Mức vốn pháp định tối thiểu cho các loại tổ chức trên là **5 tỉ đồng**. Mức vốn này có thể dưới dạng tiền mặt, tài sản cố định hay vốn

chủ sở hữu. Đối với hầu hết các chương trình tài chính vi mô, vốn chủ sở hữu từ nguồn tài trợ và lợi nhuận để lại là nguồn hình thành vốn chủ yếu. **Số cổ phần tối đa có thể được đóng góp dưới dạng tài sản cố định (như văn phòng trụ sở) là 5%**. Theo Ngân hàng nhà nước, điều này nhằm giúp các tổ chức tài chính quy mô nhỏ có đủ lượng vốn luân chuyển và cho vay phục vụ người nghèo.

3. Các vấn đề điều hành của tổ chức tài chính quy mô nhỏ và các yêu cầu cấp phép

Một chương trình tài chính vi mô có nguyện vọng đăng kí trở thành tổ chức tài chính vi mô độc lập cần phải đáp ứng đầy đủ các quy định của hai Nghị định và Thông tư nói trên. Các qui định này bao gồm: Có đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có kế hoạch kinh doanh khả thi, có báo cáo tài chính được kiểm toán,² điều lệ hoạt động của tổ chức, và tham khảo ý kiến của chính quyền địa phương. Một số chương trình tài chính vi mô đã gặp phải khó khăn trong việc hoàn tất điều lệ

¹ Các quỹ xã hội được thành lập theo Nghị định 177 và 148 không được công nhận là tổ chức Phi chính phủ Việt Nam.

² Bộ Tài chính đã ban hành danh sách các công ty kiểm toán đạt tiêu chuẩn. Các tổ chức tài chính vi mô nên sử dụng các công ty kiểm toán trong danh sách này. Các tổ chức TCVM phải có báo cáo tài chính được kiểm toán trong vòng 3 năm liền trước khi đệ trình cấp phép.

hoạt động³ hoặc xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp⁴, cũng như xây dựng những phương pháp định lượng (xem phần sau) trước ngày quy định trong nghị định. Ngân hàng nhà nước nhấn mạnh tính cần thiết của việc trở thành **một tổ chức chuyên nghiệp có phân định chức năng hợp lý** đối với một tổ chức tài chính quy mô nhỏ. Yếu tố này sẽ giúp giải quyết các rủi ro do cơ chế quản lý yếu kém gây ra. Không quy định xin cấp phép nào trong Nghị định được phép **trì hoãn** ngay cả đối với các chương trình tiến hành tại vùng sâu, vùng xa nơi khó tìm kiếm được một đội ngũ cán bộ chuyên trách. Tuy nhiên, các tổ chức tài chính vi mô có thể thay đổi điều lệ tổ chức, tên, số vốn chủ sở hữu và 1 số chi tiết khác sau khi cấp phép nhưng sự thay đổi này cần có sự chấp thuận của Ngân hàng nhà nước. Một số thay đổi khác như thành lập các chi nhánh mới sẽ cần phê duyệt của Ủy ban nhân dân.

Các chương trình hiện đang do Hội phụ nữ cấp tỉnh, huyện và xã điều hành, nếu có nguyện vọng chuyển đổi thì người đứng tên nộp hồ sơ xin cấp phép phải là Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ. Lí do là chỉ **Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ** mới có đầy đủ tư cách pháp nhân. Ngân hàng nhà nước nhận thấy hiện nay rất nhiều chương trình tài chính vi mô đang hoạt động dưới sự quản lý và điều hành của Hội phụ nữ địa phương, các cấp tỉnh, huyện; tuy nhiên Ngân hàng nhà nước sẽ không can thiệp vào vấn đề này của Hội Liên hiệp Phụ nữ.

Theo quy định của Điều 55.4 trong Thông tư hướng dẫn, các tổ chức tài chính qui mô nhỏ được cấp phép theo Nghị định chỉ được phép làm đại lí cho các công ty bảo hiểm và



không được quyền tự đứng ra cung cấp **dịch vụ bảo hiểm vi mô**

4. Các định nghĩa về mặt định lượng của Tổ chức tài chính vi mô

Để được cấp phép là một tổ chức tài chính vi mô độc lập theo Nghị định 28 & 165, một tổ chức tài chính vi mô cần đáp ứng các điều kiện sau:

- A. Vốn điều lệ đạt ít nhất 5 tỉ đồng Việt Nam
- B. Tổng dư nợ cho vay quy mô nhỏ tối thiểu phải đạt 65% tổng dư nợ cho vay của các tổ chức. Theo Điều 53.2 chương IV thông tư hướng dẫn quy định, khoản vay vi mô được định nghĩa là khoản vay dưới 30 triệu đồng.
- C. Dư nợ rủi ro phải nhỏ hơn 5% tổng dư nợ cho vay.

³ Các tổ chức gặp khó khăn trong việc soạn thảo điều lệ hoạt động

⁴ Ví dụ: Giám đốc điều hành phải có bằng cấp đại học và 3 năm kinh nghiệm làm việc với cương vị là giám đốc trong lĩnh vực tài chính. Thành viên của ban giám sát phải có 2 năm kinh nghiệm làm việc tại vị trí kế toán/kiểm toán/chuyên gia tài chính và có bằng đại học trong lĩnh vực kế toán/kiểm toán/tài chính (trong trường hợp không có bằng đại học cần có 5 năm kinh nghiệm thay thế) (theo quy định Điều 22,1-2, Thông tư hướng dẫn)

D. Một tổ chức tài chính vi mô phải có khả năng chi trả các chi phí theo hướng bền vững trước khi xin cấp phép, bao gồm chi phí dự phòng mất vốn (nghĩa là khả năng tự vững về vận hành > 100%).

Các tổ chức tài chính vi mô đáp ứng được các tiêu chí trên được thể hiện trong bài phân tích số liệu tại trang 20.

5. Vay vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước.

Tất cả các tổ chức tài chính vi mô được cấp phép theo Nghị định sẽ có quyền được vay vốn từ các ngân hàng trong nước (ví dụ: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) bằng đồng nội tệ. Tuy nhiên các tổ chức TCVM này sẽ tự đứng ra thương thuyết các điều kiện vay với ngân hàng thương mại, tuyệt đối không phụ thuộc vào sự hỗ trợ hay ảnh hưởng chính trị của Ngân hàng nhà nước. Các tổ chức này cũng sẽ bị ràng buộc bởi các qui định và bảo mật (như được đề cập đến trong Phần 4)

Các tổ chức tài chính vi mô được cấp phép theo Nghị định 28 & 165 có thể vay vốn từ các tổ chức nước ngoài bằng đồng nội tệ hay ngoại tệ giống như các doanh nghiệp tư nhân

khác. Việc vay vốn cần sự phê duyệt của Ngân hàng nhà nước. Thông thường không quá khó khăn. Tổ chức tài chính vi mô và đối tác cho vay nước ngoài cần đăng kí số vốn vay với Ngân hàng Nhà nước sau khi đạt được thỏa thuận. Quy trình này đòi hỏi phải tuân theo Nghị định 134/2005/NĐ-CP ban hành ngày 1/11/2005 về quản lí ngoại hối và Thông tư 09/2004/TT-NHNN ban hành ngày 21/12/2004. Các nhà cung cấp tài chính vi mô không được cấp phép theo Nghị định sẽ không được phép vay từ nguồn vốn nước ngoài, vì vậy tiếp cận với nguồn vốn nước ngoài với lợi thế thực tế nhất khi xin cấp phép theo nghị định mang lại.⁵

Xin hãy liên lạc với Nhóm công tác tài chính vi mô Việt nam theo địa chỉ email (taichinhvimo@gmail.com) hay tác giả của bài viết này để nhận bản copy của bài trình bày hay các nghị định và thông tư (bản Tiếng Anh và tiếng Việt)

Bài viết của Steven Pennings
Save the Children/US
Hanoi, Vietnam
spennings@savechildren.org.vn or
pennings@yahoo.com

⁵ Trong môi trường pháp lý hiện nay (trước khi Nghị định 28/165 được thực hiện), sẽ có một số thách thức trong ngành liên quan đến tính pháp lý khi một tổ chức TCVM vay vốn từ nước ngoài. Hiện nay có 2 tổ chức (TYM và Bình Minh /SEDA) đang vay vốn từ KIVA bằng đồng đô la với chấp thuận tạm thời từ phía NHNN, điều này một phần dựa trên các khoản vay không lãi suất do KIVA cung cấp.

**Ứng dụng mô hình đại lý - đối tác để cung cấp
bảo hiểm vi mô cho thị trường thu nhập thấp:**

**KINH NGHIỆM CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHỤ NỮ
PHÁT TRIỂN (HTPN) NINH PHƯỚC
(TỈNH NINH THUẬN), VIỆT NAM**

*Nguyễn Thị Bích Vân, ILO**

Mô hình đại lý - đối tác là mô hình hợp tác giữa một công ty bảo hiểm thương mại và một tổ chức tài chính vi mô (TCVM) để cung cấp bảo hiểm vi mô. Bài viết này giới thiệu về bảo hiểm vi mô và mô hình đại lý - đối tác, đồng thời chia sẻ kinh nghiệm của một chương trình TCVM đã ứng dụng mô hình này: Quỹ HTPN Ninh Phước, thuộc nhóm M7.

Giới thiệu về bảo hiểm vi mô

Ngày nay, tài chính vi mô đã được công nhận rộng rãi trên phạm vi toàn thế giới như một công cụ giảm nghèo quan trọng. Năm 2005, giải Nobel Hòa Bình đã được trao cho Giáo sư Muhamed Yunus, người khai sinh ra ngành tài chính vi mô (TCVM) hiện đại, để ghi nhận những cống hiến của ông. Trong khi đó, không được như TCVM, “bảo hiểm vi mô” vẫn còn là một khái niệm tương đối mới. Quan niệm “người nghèo không muốn mua bảo hiểm”, “họ không có nhu cầu đối với bảo hiểm”, “không thể cung cấp bảo hiểm thương mại cho người nghèo vì họ quá nghèo không thể trả tiền mua bảo hiểm”, v.v... vẫn còn hết sức phổ biến. Tín dụng vi mô cũng đã từng bị nhìn nhận theo cách tương tự trong những năm 1980-1990.

Tuy nhiên, nếu muốn thoát khỏi đói nghèo một cách bền vững, người nghèo không chỉ cần có những công cụ để tạo việc làm, tăng thu nhập, mà còn cần đến các công cụ giúp họ giảm được tình trạng dễ bị tổn thương và tránh tái nghèo. Người nghèo và người thu

nhập thấp, cũng như tất cả mọi người, đều phải đối mặt với những rủi ro không thể lường trước trong cuộc sống hàng ngày, như ốm đau, tai nạn, trộm cắp, hay kinh doanh thất bát, v.v... Và chỉ một rủi ro - có thể là nhỏ đối với những người khá giả hơn, như một đợt nằm viện - thì cũng đã đủ để xóa bỏ những thành quả lao động mà người nghèo phải vất vả hàng năm trời mới có được, khiến họ lại tái nghèo, thậm chí có thể lâm vào cảnh bần cùng hơn trước. *Bảo hiểm vi mô là một sản phẩm tài chính được thiết kế để phù hợp với thị trường thu nhập thấp (về các điều khoản như giá cả, thời hạn, phạm vi bảo hiểm và cơ chế phân phối), bảo vệ được cho người nghèo bằng cách giảm thiểu hậu quả tài chính của các sự kiện rủi ro, như ốm hoặc chết.* Một ví dụ là sản phẩm bảo hiểm sinh mạng - tín dụng do Bảo Việt cung cấp thông qua Quỹ HTPN Ninh Phước (được mô tả dưới đây); sản phẩm này cho phép xóa nợ khi người vay chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn.

Theo Trung tâm Bảo hiểm vi mô, tiềm năng

** Bài viết sử dụng thông tin từ các báo cáo nội bộ của Dự án TCVM, Văn phòng ILO Việt Nam và thông tin do bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt, Giám đốc Quỹ HTPN NP cung cấp*

thị trường bảo hiểm vi mô là hết sức lớn: khoảng trên 2 tỉ người. Tuy nhiên hiện nay chỉ mới có 3% trong tổng số đó tham gia những dạng bảo hiểm cơ bản nhất. Điều này cho thấy nhu cầu to lớn về việc mở rộng cung cấp sản phẩm và phát triển các sản phẩm mới.

Mô hình đại lý - đối tác trong cung cấp bảo hiểm vi mô

Trong mô hình đại lý-đối tác, một công ty bảo hiểm thương mại (ví dụ như Bảo Việt hay AIG) hợp tác với một tổ chức khác, có mạng lưới rộng (ví dụ các tổ chức TCVM, Hội Phụ nữ, Liên đoàn Lao động, hay thậm chí mạng lưới cửa hàng xăng dầu của Petro Việt Nam), để phân phối sản phẩm bảo hiểm vi mô. Thông thường thì công ty bảo hiểm sẽ quản lý số tiền phí bảo hiểm thu được và chi trả bồi thường, còn mạng lưới phân phối sẽ thu phí và cung cấp dịch vụ sản phẩm và đổi lại sẽ được nhận một khoản hoa hồng. Ưu điểm của hệ thống này là điểm mạnh của đối tác này sẽ bù đắp được cho điểm yếu của đối tác kia (xem Bảng 1) - các công ty bảo hiểm thương mại thường không hiểu rõ được nhu cầu của người thu nhập thấp, trong khi các tổ chức TCVM lại là chuyên gia trong lĩnh vực này. Bằng cách phân chia trách nhiệm phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, các sản phẩm bảo hiểm vi mô có thể được thiết kế và phân phối nhanh hơn, với



chi phí thấp hơn cho mỗi bên đối tác. Một lựa chọn khác bên cạnh mô hình đại lý - đối tác là thành lập một đơn vị trực thuộc chuyên trách về bảo hiểm - là cách mà Quỹ TYM đã lựa chọn (xin mời xem bài viết trong bản tin này)

Mô hình kinh doanh này cũng có một số thách thức nhất định, trong đó có việc lựa chọn đối tác phù hợp, thương thuyết hợp đồng để đảm bảo hai bên cùng có lợi, quản lý quan hệ đối tác, và các vấn đề pháp lý.

Quỹ HTPN Ninh Phước - một ví dụ ứng dụng thành công mô hình đại lý - đối tác cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô tại Việt Nam

Tháng 1/2005, Quỹ M7 Ninh Phước¹ hợp tác với tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt) bắt đầu thử nghiệm sản phẩm bảo hiểm sinh mạng tín dụng. Mức phí bảo hiểm cho một năm bằng 0,9% mức vốn vay, mức chi

Bản tin tài chính vi mô Việt Nam

Bảng 1: Điểm mạnh của các bên đối tác

Công ty bảo hiểm thương mại (Vd. Bảo Việt)	Kênh phân phối (Vd. Chương trình TCVM)
<p><i>Có kinh nghiệm về bảo hiểm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Khả năng đánh giá rủi ro và định giá sản phẩm dựa trên các nghiên cứu thống kê • Là các công ty tài chính vững mạnh, có dự trữ lớn, được điều tiết bởi nhà nước, và tiếp cận được thị trường tái bảo hiểm. 	<p><i>Có kinh nghiệm làm việc với người nghèo:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Hiểu nhu cầu của người nghèo, am hiểu địa phương • Có mạng lưới đến tận cấp cơ sở • Được người dân địa phương tin cậy • Có thể lồng ghép bảo hiểm vi mô với các sản phẩm khác để giảm chi phí cung cấp sản phẩm

¹ Còn được gọi là Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển (HTPN) Ninh Phước. Quỹ bắt đầu từ một dự án do tổ chức ActionAid tài trợ thực hiện từ năm 2001, và đã được chính thức bàn giao cho Ủy ban nhân dân huyện vào tháng 5/2007. Quỹ cung cấp các khoản vốn vay có thời hạn từ một đến hai năm.

trả bằng 100% mức vay trong trường hợp người vay chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn và 50% trong trường hợp người chồng gặp các rủi ro trên. Quỹ HTPN Ninh Phước hiện có khoảng 2.800 khách hàng và được thành lập từ năm 2001 với tài trợ của tổ chức ActionAid.

Ý tưởng về sản phẩm này xuất phát từ việc hàng năm Quỹ đều có thành viên qua đời vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Khi thành viên qua đời, gia đình họ đã nghèo lại càng khó khăn hơn về mặt tài chính, vì không chỉ mất đi nguồn thu nhập mà còn phải lo chi phí tang lễ, đồng thời phải gánh chịu món nợ người quá cố để lại. Mặt khác, Quỹ cũng không thu hồi được các khoản nợ này và điều đó phần nào ảnh hưởng đến sự bền vững của Quỹ. Được sự hỗ trợ của Văn phòng ILO Việt Nam, và sau khi thăm dò ý kiến thành viên thông qua các cuộc họp cụm, Quỹ HTPN Ninh Phước quyết định lựa chọn mô hình “đôi tác-đại lý” để cung cấp một sản

phẩm bảo hiểm vi mô, do quy mô của Quỹ còn nhỏ và cán bộ không có kinh nghiệm và kiến thức về kinh doanh bảo hiểm. Đối tác bảo hiểm của Quỹ là Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam (Bảo Việt - Việt Nam).

Theo hợp đồng đại lý giữa Quỹ HTPN Ninh Phước và Bảo Việt, Quỹ có trách nhiệm quảng bá sản phẩm đến cho khách hàng; bán bảo hiểm, thu phí và chuyển cho Bảo Việt; và khi phát sinh trường hợp bảo hiểm, hỗ trợ việc lập hồ sơ yêu cầu bồi thường và chi trả. Bảo Việt chịu trách nhiệm cung cấp sản phẩm bảo hiểm cho người vay vốn của Quỹ HTPN Ninh Phước, tập huấn các cán bộ của Quỹ về các nghiệp vụ đại lý bảo hiểm và chi trả hoa hồng cho Quỹ. Bảo Việt chi trả bồi thường cho thành viên hoặc gia đình họ thông qua Quỹ HTPN; Quỹ được quyền trực tiếp khấu trừ các khoản mà người vay còn nợ Quỹ, và chi trả phần còn lại cho gia đình họ. Quỹ cũng đầu tư nhiều cho việc tuyên truyền thông tin về sản phẩm, do xác định làm cho



khách hàng hiểu rõ về sản phẩm là yếu tố then chốt quyết định thành công.

Bảo Việt đã tham khảo ý kiến của Quỹ HTPN Ninh Phước để điều chỉnh một sản phẩm sẵn có của Tổng Công ty, là sản phẩm bảo hiểm sinh mạng cá nhân, sao cho phù hợp với nhu cầu của nhóm khách hàng đặc biệt này. Ban đầu, sản phẩm này chỉ bảo hiểm cho các trường hợp chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn của người vay (không bảo hiểm cho người chồng). Nhận thấy sản phẩm chưa bảo vệ được cho chính thành viên trong trường hợp người chồng chết, Quỹ HTPN Ninh Phước đã thương thuyết với Bảo Việt để mở rộng đối tượng bảo hiểm sang cả trường hợp chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn của người chồng kể từ tháng 9/2006. Mức phí bảo hiểm được giữ nguyên, nhưng số tiền bảo hiểm giảm xuống, bằng dư nợ của người vay tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Sau 3 năm thực hiện sản phẩm bảo hiểm, đến đầu năm 2008 Quỹ đã thương thuyết lại hợp đồng bảo hiểm với Bảo Việt, dựa trên các số liệu thống kê bồi thường và thu phí. Tỷ lệ bồi thường thấp, và đặc biệt là việc Quỹ quản lý sản phẩm hết sức hiệu quả, đã thuyết phục được Bảo Việt nâng mức quyền lợi bảo hiểm lên. Với mức phí vẫn được giữ nguyên, Bảo Việt đồng ý nâng quyền lợi bảo hiểm đối với thành viên lên bằng 100% vốn vay gốc ban đầu, và quyền lợi bảo hiểm đối với người chồng bằng 50% vốn vay gốc ban đầu. Đồng thời, mức hoa hồng trả cho Quỹ cũng được tăng thêm hơn 60%.

Quan hệ hợp tác đã đem lại lợi ích cho cả ba bên: khách hàng TCVM, Quỹ M7 Ninh Phước và Bảo Việt.

- **Khách hàng TCVM** hài lòng vì được chi trả bồi thường nhanh chóng
- **Quỹ HTPN Ninh Phước** đã cung cấp được một sản phẩm mới mà không phải đầu tư quá nhiều về tài chính và kỹ thuật, có thêm một nguồn thu từ khoản hoa hồng đại lý và cán bộ của Quỹ được hưởng lợi từ

các khóa tập huấn cũng như từ chính kinh nghiệm của Bảo Việt

- Bảo Việt đã tiếp cận thành công một nhóm đối tượng khách hàng mới: phụ nữ ở vùng nông thôn nghèo. Mặc dù quy mô của dự án còn nhỏ nhưng Bảo Việt đã nhận thấy bảo hiểm vi mô cho người có thu nhập thấp ở khu vực nông thôn là một thị trường rộng lớn đầy tiềm năng vẫn hầu như chưa được khai thác và đã tích lũy được những kinh nghiệm trong việc thiết kế và tiếp thị sản phẩm cho thị trường này.

Kết luận

Thành công của Quỹ HTPN Ninh Phước với sản phẩm bảo hiểm sinh mạng - tín dụng đã thu hút được sự quan tâm của các tổ chức tài chính khác. Với mô hình đại lý - đối tác, các đại lý cung cấp sản phẩm không cần có sẵn kiến thức chuyên sâu về bảo hiểm mà vẫn có thể cung cấp sản phẩm, và có thể nhanh chóng tung sản phẩm ra thị trường. Tuy nhiên, người thu nhập thấp không chỉ cần bảo hiểm sinh mạng - tín dụng mà còn cần đến các sản phẩm khác, như bảo hiểm y tế, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, bảo hiểm tài sản, v.v... Theo tiến sĩ Nguyễn Hải Hữu, Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội, Bộ LĐTB&XH, phần lớn trong số khoảng 32 triệu người nghèo và cận nghèo ở Việt Nam chưa tiếp cận được các dịch vụ bảo hiểm thương mại. Thị trường tiềm năng cho bảo hiểm vi mô ở Việt Nam còn rất lớn; bảo hiểm vi mô có thể giúp giảm thiểu tình trạng dễ bị tổn thương cho hàng triệu người có thu nhập thấp.

Ông Đỗ Hoàng Phương, Phó trưởng phòng, Phòng Bảo hiểm Con người, thuộc Tổng Công ty Bảo Việt, đã bày tỏ mong muốn hợp tác với các tổ chức TCVM khác để cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô.

Hà Nội, ngày 2/5/2008

Nguyễn Thị Bích Vân
 Điều phối viên Quốc gia, Dự án TCVM,
 Văn phòng ILO Việt Nam
 Email: bichvan@ilo.org
 Website: www.microfinance.org.vn

Quỹ Tình thương (TYM) với Bảo hiểm Vi mô: TRÊN CON ĐƯỜNG THÀNH LẬP MỘT QUỸ TƯƠNG TRỢ MỚI

*Dương Thị Ngọc Linh, Phó giám đốc Quỹ TYM
Email: linh_tym@yahoo.com*

Mặc dù đã có những thành công nhất định qua chương trình Tín dụng vi mô (được giới thiệu trong phần 1 của bài này) nhưng những nhà cung cấp tín dụng quỹ TYM đã quyết định thành lập một quỹ bảo hiểm vi mô mới (xem các lí do thành lập trong phần 2). Không giống như M7 Ninh Phước đã được đề cập đến trong bài trước, quỹ TYM đã quyết định thành lập Quỹ Tương trợ độc lập thay vì mô hình Đại lý đối tác (xem lí do tại phần 3). Vào thời điểm viết bài này, quỹ hỗ trợ tài chính độc lập đang trải qua quá trình thẩm tra và mong đợi là sẽ được thực hiện tại tất cả các chi nhánh vào cuối mùa hè 2008. Phần 4 và 5 mô tả cách thức mà quỹ mới có thể phát triển và thiết lập các dịch vụ mới có chất lượng hơn mà mô hình quỹ này có thể mang lại cho thành viên.

1. Mô hình Quỹ tương trợ hiện hành của TYM

Từ năm 1992, Quỹ tương trợ (QTT) đã và đang là một nét khác biệt của Quỹ TYM. Đó cũng là minh chứng cho tinh thần đoàn kết cao giữa những phụ nữ nghèo. Các cuộc khảo sát gần đây cho thấy QTT là một trong những sản phẩm được thành viên ưa chuộng nhất. Với số tiền đóng góp chỉ có 200 đồng (1 Cent) mỗi tuần, khi gặp khó khăn thành viên Quỹ TYM và gia đình họ có thể nhận được một khoản tiền hỗ trợ viện phí (200.000Đ), mai táng phí (500.000Đ) một cách nhanh chóng, không phải trải qua các thủ tục quan liêu và quan trọng hơn cả là toàn bộ dư nợ vốn của họ ngay lập tức được xóa bỏ.

2. Vậy tại sao lại thay đổi một mô hình thành công như vậy?

Lý do chủ yếu là Quỹ TYM luôn luôn phản ứng đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của thành viên. Trong cuộc khảo sát mà thành viên bộc lộ sự thỏa mãn với QTT "cũ", họ cũng bày tỏ mong muốn được nhận trợ cấp cao hơn và đa dạng hơn. Thành viên đã dành sự ưu tiên cho sản phẩm bảo hiểm nhân thọ

với đối tượng thụ hưởng là toàn bộ những thành viên trong gia đình và quỹ tiết kiệm hưu trí. Thành viên cũng được hỏi liệu họ có sẵn sàng đóng góp để nhận được trợ cấp mở rộng và mức họ có thể đóng là bao nhiêu, và thật ngạc nhiên, kết quả rất khả quan.

Lý do thứ hai là niềm tin về lâu dài toàn bộ sản phẩm và dịch vụ mà tổ chức cung cấp đều phải bền vững. Trong suốt 12 năm hoạt động, QTT đã tích lũy được một số dư nhỏ chưa đầy một tỉ đồng (tương đương 70.000 USD). Nhưng mức phí và trợ cấp là do tự định một cách cảm tính, các chi phí được TYM bao cấp và không có khoản dự phòng thực sự nào cho những rủi ro luôn thay đổi (chẳng hạn, liên quan đến việc độ tuổi trung bình của thành viên tăng).

Lý do thứ ba là theo Nghị định 28 & 165 của Chính phủ, TYM không được phép trực tiếp cung cấp các hoạt động bảo hiểm nữa, mà chỉ được đóng vai trò một đại lý bảo hiểm.

3. Đại lý bảo hiểm hay nhà cung cấp bảo hiểm?

Sau khi cân nhắc kĩ, Quỹ TYM quyết định lựa chọn phương án xây dựng hoạt động bảo

hiểm độc lập của riêng mình. Hoạt động bảo hiểm này vẫn phục vụ thành viên Quỹ TYM và gia đình họ, nhưng về phương diện pháp lý, nó sẽ đứng độc lập, có sự quản lý riêng và có hệ thống kế toán tài chính riêng. Những lý do chính cho quyết định này là:

- Các sản phẩm bảo hiểm có thể được thiết kế chính xác theo nhu cầu của thành viên Quỹ TYM. Những thay đổi và điều chỉnh có thể được thực hiện một cách linh hoạt trên tinh thần đáp ứng yêu cầu của thành viên.
- Tổ chức Bảo hiểm Tương hỗ cuối cùng sẽ do các nhà hoạch định chính sách, ví dụ như thành viên TYM, sở hữu và quản lý. Bản thân thành viên sẽ đưa ra quyết định cuối cùng về sản phẩm, về quản lý và về các vấn đề tài chính. Bất cứ số tiền lãi nào Quỹ có được sẽ trực tiếp làm lợi cho thành viên, vì nó sẽ được sử dụng để hạ thấp mức phí bảo hiểm, tăng mức trợ cấp hay nâng mức dự phòng vốn.
- Cán bộ TYM sẽ xử lý việc thu phí, giải quyết và thanh toán bồi thường trên cơ sở hàng tuần song song với công việc chính thức hàng tuần của họ. Họ hiểu rất rõ về thành viên và sẽ không chỉ bán bảo hiểm của một nhà bảo hiểm thương mại mà cả những dịch vụ mà thành viên thống nhất với nhau.
- Nghị định 18 của Chính phủ tạo ra một khung pháp lý tuyệt vời cho việc thành lập Tổ chức Bảo hiểm Tương hỗ. Do chưa có một Tổ chức Bảo hiểm nào được cấp phép nên QTT của TYM có thể lại một lần nữa đóng vai trò tiên phong. Bộ Tài chính ủng hộ những nỗ lực của TYM và đã khích lệ TYM tiến tới việc thí điểm. Họ hứa sẽ xem xét việc ban hành hướng dẫn thực hiện cho Nghị định 18 để phù hợp với nhu cầu và khả năng của phụ nữ nghèo.
- TYM đã và đang có khả năng tìm kiếm được sự ủng hộ của các đối tác lớn như RIMANSI (Giải pháp Quản lý Rủi ro khu

vực Châu Á) và CARD, một tổ chức đã xây dựng nên một Quỹ tương trợ vững mạnh với trên 2 triệu thành viên, với tư cách cố vấn kỹ thuật và CORDAID với tư cách nhà tài trợ chính.

TYM vẫn đang nghiên cứu khả năng hợp tác với các công ty bảo hiểm thương mại hiện có trên thị trường và sẽ đề nghị phương án này cho tương lai. Nhưng TYM đã phát hiện ra rằng các sản phẩm và mức phí bảo hiểm đã không thực sự phù hợp với người nghèo vùng nông thôn.

4. Tình hình hiện nay

Năm 2007, Quỹ TYM đã thành lập một nhóm chuyên trách. Nhóm đã tham dự khóa đào tạo tại Phi-lip-pin và sau đó, cùng với các chuyên gia nước ngoài, bắt đầu xây dựng các khái niệm và ý tưởng cho QTT mới. Cơ sở để đi đến những quyết định này là kết quả khảo sát sự hài lòng của thành viên và việc đánh giá nhu cầu của 300 thành viên được lựa chọn ngẫu nhiên. Ở bước tiếp theo, TYM thu thập đầy đủ thông tin về thành viên, gia đình họ và lịch sử bồi thường. Trên cơ sở đó, một chuyên gia thống kê bảo hiểm quốc tế đã tính toán rủi ro, những khoản dự phòng cần thiết để thanh toán bảo hiểm và một số viễn cảnh cho các mức phí và trợ cấp có thể áp dụng cho mỗi sản phẩm bảo hiểm. Do quyết định cuối cùng chỉ được đưa ra vào mùa hè năm 2008 sau khi thí điểm nên chúng tôi chưa muốn đi chi tiết vào sản phẩm (xem Bảng 1 giới thiệu về sản phẩm). Nhưng với mức phí trong khả năng đóng góp, thành viên TYM sẽ nhận được những khoản trợ cấp được cải thiện đáng kể. Bồi thường trong trường hợp có người chết, gồm cả chồng con thành viên, hoặc thành viên nằm viện sẽ tăng mạnh. Và lần đầu tiên tại Việt Nam, phụ nữ nghèo vùng nông thôn sẽ được cung cấp dịch vụ quỹ tiết kiệm mới cho thành viên để họ có khoản thu nhập thêm khi về già.

Hiện tại, Quỹ TYM đang thí điểm các sản phẩm tại một chi nhánh và cho đến nay Quỹ đã nhận được sự tán thành áp đảo. Mùa hè năm 2008, Quỹ TYM sẽ thông qua lần cuối cùng tất cả sản phẩm và thủ tục sau đó bắt đầu triển khai chương trình ra toàn bộ 26 chi nhánh.

5. Tương lai

Quỹ tương trợ mới của TYM vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức. Những thách thức đáng ngại nhất là trình độ chuyên môn và sự hiểu biết của cán bộ Quỹ TYM, những người sẽ không phải chỉ quản lý các sản phẩm và thủ tục mới (với tư cách là nhân sự của Tổ chức Bảo hiểm TYM) mà bản thân họ phải tin tưởng vào mô hình sản phẩm mới, để rồi họ có thể thuyết phục khách hàng. Chúng tôi cũng vẫn cần cải tiến và nâng cấp hệ thống kế toán và sửa đổi phần mềm. Cuối cùng, chúng tôi muốn biến Quỹ thành một "Quỹ Tương hỗ" thực thụ, và sẽ phải tìm cách bảo đảm được sự tham gia của thành viên vào công tác giám sát, quản lý.

Theo những dự toán hết sức cẩn trọng của chúng tôi, Quỹ Tương trợ sẽ trang trải được chi phí, bao gồm toàn bộ dự phòng cần thiết, ngay từ năm đầu tiên. Qua giai đoạn 4 năm, theo dự toán Quỹ sẽ có tổng cộng 250.000 thành viên nghèo (theo dự toán là toàn bộ 60.000 thành viên và gia đình họ). Quỹ cũng sẽ tích lũy được vốn pháp định 10 tỉ đồng (70.000 USD) theo yêu cầu của Nghị định 18. Nếu mức vốn yêu cầu có khả năng thấp hơn, nhưng ít nhất sau 5 năm, thì Quỹ Bảo hiểm của TYM sẽ có đủ vốn để xem xét việc tăng trợ cấp hoặc giảm mức phí bảo hiểm cho thành viên.

Một khi toàn bộ các khâu đi vào vận hành nhịp nhàng, Quỹ muốn cân nhắc các sản phẩm bảo hiểm bổ sung, như bảo hiểm mùa vụ, gia súc hay tài sản. TYM rất cởi mở trong việc chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác với các dự án và tổ chức tài chính vi mô khác, đặc biệt là những dự án của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam nhằm giúp họ tiếp cận các mô hình phòng ngừa rủi ro đổi mới và lấy khách hàng làm trung tâm.

	QTT "cũ"	Quỹ tương trợ mới của TYM
Thời gian thành lập	1996	Hè 2008
Nhà cung cấp	TYM	Tổ chức Bảo hiểm Tương hỗ
Nhà phân phối	TYM	TYM
Phạm vi điều chỉnh	Không	Sẽ theo Nghị định 18
Đối tượng thụ hưởng (2008)	30.000	120.000 (bao gồm các thành viên trong gia đình)
Tính bền vững	Nghi ngờ	Hòa vốn vận hành sau 1 năm
Phí bảo hiểm	200đ / tuần	cao hơn
Trợ cấp tử tuất	500.000đ cho thành viên 200.000đ cho chồng thành viên	3.000.000 cho thành viên 1.000.000 cho chồng và con thành viên
Trợ cấp nằm viện	200.000 một lần duy nhất	1.000.000 trong vòng 5 năm
Bảo trợ sinh mạng vốn vay	Xoá vốn dư nợ	Xoá dư nợ vốn và hoàn lại phần vốn đã hoàn trả
Quỹ tiết kiệm hưu trí	Không có	Thanh toán toàn bộ số tiền đóng góp cộng lãi lũy tích

Chuyển đổi tổ chức ở Thanh Hoá:

TÁI CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Tim Gorman, Tổ chức cứu trợ trẻ em Mỹ

Tóm tắt: Trước khi đăng kí theo Nghị định 28 & 165, các chương trình tài chính vi mô (TCVM) phải chuyển đổi thành tổ chức chuyên nghiệp với cơ cấu tổ chức rõ ràng và hiệu quả với đội ngũ cán bộ có năng lực. Chương trình TCVM Thanh Hoá đã trải qua tiến trình tái cơ cấu, với kết quả khả quan: nâng cao hiệu quả hoạt động, cải thiện dịch vụ khách hàng, đẩy mạnh kiểm soát nội bộ, và tăng cường hoạt động gây quỹ.

Giới thiệu

Trong bối cảnh của ngành tài chính vi mô Việt Nam, rất nhiều các cuộc thảo luận về “chuyển đổi” đều hướng vào vấn đề đăng kí pháp lí cho các nhà cung cấp TCVM theo Nghị định 28 & 165. Chuyển đổi không đơn thuần chỉ là sự thay đổi về tư cách pháp nhân để một nhà cung cấp dịch vụ TCVM có thể trở nên chuyên nghiệp, bền vững, và hiệu quả. Trên thực tế, chuyển đổi đồng nghĩa với quá trình nâng cấp **nguồn nhân lực** và tiến tới vận hành một **cơ cấu tổ chức** hiệu quả và minh bạch.

Từ năm 2005 đến 2007, Chương trình tài chính vi mô Thanh Hoá đã thực hiện kế hoạch tái cơ cấu trên diện rộng nhằm vào hai mục tiêu chính kể trên. Được thành lập năm 1998 với tư cách là một dự án của hội phụ nữ tỉnh Thanh Hoá (với hỗ trợ kĩ thuật và nguồn vốn từ Tổ chức cứu trợ trẻ em Mỹ tại Việt Nam), Chương trình hiện đang chuẩn bị các bước để đăng kí là một tổ chức TCVM độc lập theo Nghị định 28 & 165. Trước khi xin cấp phép, chương trình và các đối tác đã quyết định trước tiên phải tập trung vào vấn đề phát triển tổ chức; tuyển dụng thêm nhân lực chuyên nghiệp để vận hành bộ máy lãnh đạo và tổ chức; xây dựng một cơ cấu tổ chức mới vận hành đồng bộ và hiệu quả hơn. Nhờ có sự thay đổi này,



chương trình đã trở **nên hiệu quả hơn**, tăng cường được **kiểm soát nội bộ** và nâng cao chất lượng **dịch vụ khách hàng**. Chương trình cũng trở nên độc lập về mặt chức năng với Hội phụ nữ trong hoạt động điều hành hàng ngày

Lí do tái cơ cấu?

Kế hoạch tái cơ cấu nhằm khắc phục những trở ngại chính mà chương trình gặp phải. Thách thức lớn nhất là **sự hạn chế năng lực** của đội ngũ cán bộ chương trình. Trong cơ cấu trước đây, phần lớn cán bộ là người của hội phụ nữ làm việc bán chuyên trách cho chương trình theo cơ chế kiêm nhiệm. Tuy có kinh nghiệm trong hoạt động xã hội nhưng cán bộ hội phụ nữ vẫn gặp phải rất nhiều hạn chế trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tài chính. Hạn chế về chuyên môn đã tạo

ra những khó khăn trong kiểm soát nội bộ và lựa chọn thành viên, xuất hiện một số lượng lớn các khách hàng ảo (những người dùng tên của bạn bè hay họ hàng để vay từ chương trình các khoản vay gộp). Mặc dù đã có một văn phòng quản lý nhỏ cấp tỉnh hoạt động (từ năm 2003) nhưng chương trình vẫn thiếu một đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp để hướng dẫn hoạt động và lên kế hoạch cho tương lai

Bên cạnh đó, chương trình cũng chịu ảnh hưởng của **một cơ cấu tổ chức công kênh và không hiệu quả**. Cơ cấu tổ chức trước đây gồm 3 cấp (xem Hình 1), tuy nhiên, trách nhiệm và vai trò giữa các cấp khác nhau không được phân định rõ ràng, và một số chức năng bị lặp lại một cách không cần thiết ở các cấp khác nhau. Cơ chế quyền hạn đa cấp hạn chế sự trao đổi giữa đội ngũ quản lý chương trình, khách hàng và các cán bộ tín dụng cấp xã. Chính vì vậy, những phản hồi của cấp quản lý đối với khách hàng và năng lực giám sát đều bị hạn chế rất nhiều.

Một lí do khác của quá trình tái cơ cấu là định hướng của chương trình phần đầu trở thành một tổ chức TCVM được cấp phép theo Nghị định 28 & 165. Để được cấp phép theo nghị định, chương trình cần phải có một cơ cấu tổ chức chuyên nghiệp với trụ sở chính và đội ngũ quản lý có trình độ, cơ chế quản trị, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro mạnh. Mục tiêu của kế hoạch tái cơ cấu là nhằm tiếp cận gần hơn với các yêu cầu của nghị định; đồng thời xây dựng một tổ chức độc lập, lớn mạnh và vận hành tốt trong môi trường đầy biến động của ngành TCVM Việt Nam. Đặc biệt, việc tái cơ cấu nhằm tạo dựng nên một cơ chế độc lập trong đó Hội phụ nữ sẽ không còn đóng vai trò điều hành trực tiếp như trước đây mà “rút lại” với vai trò quản trị và chủ sở hữu

Các thay đổi chính

Để giải quyết các vấn đề này, Tổ chức cứu trợ trẻ em Mỹ và Hội phụ nữ tỉnh Thanh Hoá đã phối hợp xây dựng một kế hoạch tổ chức và áp dụng những thay đổi chính về nhân sự

để bổ sung nguồn lực cho cơ cấu mới.

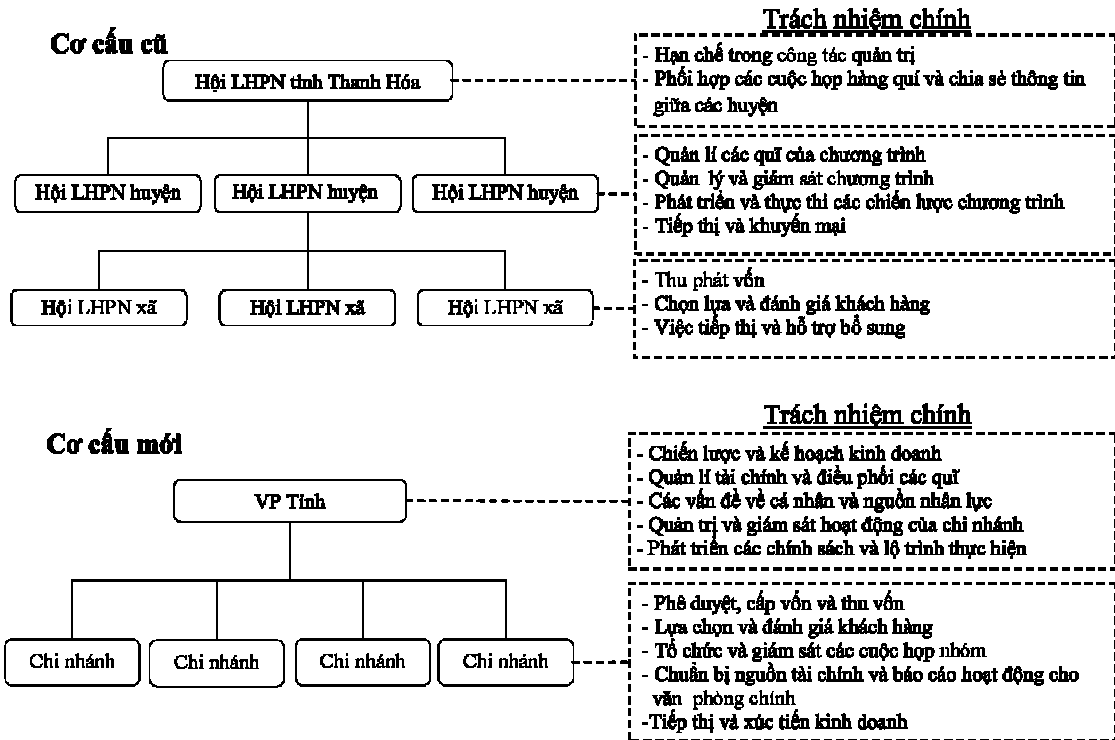
Thứ nhất, **cơ cấu tổ chức 2 cấp** đã thay thế cơ cấu tổ chức 3 cấp trước đây. Ở cấp cao nhất **văn phòng chính** đặt tại thành phố Thanh Hoá. Cơ quan này chịu trách nhiệm lập kế hoạch và chiến lược kinh doanh, quản lý tài chính và giám sát hoạt động của các **chi nhánh cấp huyện** - nơi chịu trách nhiệm về các hoạt động cho vay hàng ngày của chương trình. Chương trình không tiếp tục duy trì các chi nhánh cấp xã và làm việc trực tiếp với Hội phụ nữ xã. Hội phụ nữ xã phối hợp cung cấp địa điểm họp và tổ chức các hoạt động hỗ trợ như giám sát khách hàng.

Về **vấn đề nguồn nhân lực**, các vị trí mới với mô tả công việc rõ ràng được bổ sung. Sau đó đã **tuyển dụng thêm cán bộ chuyên môn** vào các vị trí. Tại văn phòng chính, ông Nguyễn Hải Đường là một cán bộ quản lý nhiều kinh nghiệm đã được tuyển dụng vào vị trí mới Giám đốc điều hành với trách nhiệm chính trong cơ cấu tổ chức mới này là cùng làm việc với Chủ tịch hội phụ nữ tỉnh để hướng dẫn thực hiện các định hướng chiến lược và quản lý hoạt động của các chi nhánh cấp huyện. Một cán bộ kế toán là Lê Quang Lý cũng đã được tuyển dụng để giám sát hệ thống sổ sách kế toán và quản lý tài chính của chương trình. Tại cấp chi nhánh, các trưởng chi nhánh chuyên trách và trợ lý trưởng chi nhánh cũng được tuyển dụng để giám sát hoạt động cho vay. Dưới cấp quản lý chi nhánh là các **cán bộ tín dụng chuyên môn, làm việc chuyên trách**. Các cán bộ này làm việc ở trụ sở tại huyện nhưng thường xuyên gặp gỡ khách hàng tại làng xã. Trong suốt quá trình tái cơ cấu tổ chức, một kế hoạch động viên cán bộ cũng được thực hiện nhằm phát triển dịch vụ khách hàng và chất lượng dư nợ cho vay.

Tác động của việc tái cơ cấu

Những thay đổi trên đã tạo ra những ảnh hưởng to lớn và tích cực tới hoạt động của chương trình, đáng lưu ý nhất là trong các lĩnh vực sau:

Hình 1: Cơ cấu tổ chức trước và sau tái cơ cấu



Độc lập về tổ chức

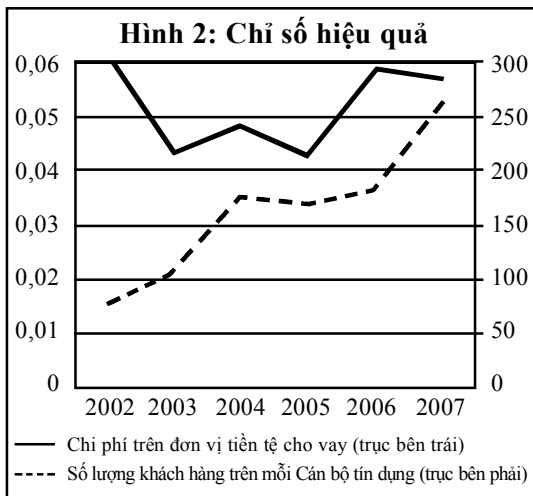
Chương trình hiện tại độc lập về chức năng đối với Hội phụ nữ trong hoạt động cho vay hàng ngày. Hoạt động thu phát vốn hoàn toàn dựa trên đội ngũ cán bộ của chương trình. Tuy nhiên, lãnh đạo của Hội phụ nữ (cấp huyện và tỉnh) vẫn đóng vai trò trực tiếp trong hoạt động của chương trình. Vấn đề này sẽ được giải quyết khi Ban quản trị được thành lập, cho phép họ có cơ hội thực hiện vai trò quản trị.

Tính hiệu quả: Mặc dù quá trình tái cơ cấu đòi hỏi phát sinh chi phí, nhưng chương trình vẫn duy trì hiệu quả cao (với chi phí 0.06\$ trên 1\$ cho vay hiện nay). Bên cạnh đó, việc bỏ chi nhánh cấp xã và sự phân định trách nhiệm, công việc rõ ràng sẽ giúp chương trình đạt được tính hiệu quả cao hơn về lâu dài. Tính đến thời điểm này số lượng thành viên trên một cán bộ tín dụng đã tăng đến 250 thành viên.

Cải thiện dịch vụ khách hàng

Cơ cấu quản lý mới cùng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp cho phép chương trình linh hoạt hơn và quản lý dư nợ cho vay tốt hơn. Do đó, nhu cầu của khách hàng đối với các khoản vay dài hạn và có giá trị cao hơn được đáp ứng. Các cán bộ tín dụng chuyên trách làm việc tại địa bàn dân cư có khả năng hướng dẫn và hỗ trợ khách hàng tốt hơn, vị trí của chương trình được nâng cao trong một môi trường ngày càng cạnh tranh.

Kiểm soát nội bộ: Để chống lại gian lận, các cán bộ tín dụng hiện tại đang sử dụng bộ công cụ đánh giá khách hàng mới. Tất cả các khoản vay mới phải được trưởng chi



TIN TỨC

SỰ KIỆN SẮP TỚI

DIỄN ĐÀN TÀI CHÍNH VI MÔ CHÂU Á 2008 HÀ NỘI NGÀY 26-29, THÁNG 8, 2008

“Tài chính vi mô trong thế kỷ 21: Cơ hội và xu hướng trong tương lai”

Bài viết của: Jamie Bedson, BWTP Network



Trong tháng 8 năm 2008, từ ngày 26 đến ngày 29 tại Hà Nội sẽ diễn ra diễn đàn Tài Chính Vi Mô Châu Á. Diễn đàn sẽ là nơi gặp gỡ của hơn 300 nhà hoạt động trong lĩnh vực tài chính vi mô, các nhà hoạch định chính sách, các nhà tài chính, các chuyên gia và các nhà vận động chính sách trên khắp thế giới nhằm vạch ra những nét chính về tầm nhìn, hướng ưu tiên cũng như tìm ra những ý tưởng và cơ hội mới. Diễn đàn sẽ do Mạng lưới Ngân hàng vì người nghèo (BWTP Network) và Quỹ hợp tác phát triển (FDC) đồng tổ chức, do Quỹ Citi và được Tập đoàn tài chính PlaNet, Liên minh Châu Âu và Ngân hàng nhà nước Việt Nam hỗ trợ.

Lịch sử ra đời

Tháng 3 năm 2006, BWTP Network và FDC tổ chức diễn đàn tài chính vi mô Châu Á lần đầu tiên tại Bắc Kinh - Trung Quốc do Quỹ Citi tài trợ. Với sự tham gia của hơn 280 chuyên gia và các nhà hoạt động trong lĩnh vực tài chính vi mô từ hơn 20 nước trên thế giới, cuộc hội thảo 3 ngày đã thực sự trở thành một trong những sự kiện về tài chính vi mô nổi bật của khu vực và là cuộc gặp gỡ về tài chính vi mô mang tính quốc tế lớn nhất từng được tổ chức ở Trung Quốc. Diễn đàn Tài chính Vi mô Châu Á 2008 sẽ kế thừa những thành công của diễn đàn được tổ chức ở Bắc Kinh và tập trung vào chuẩn bị cho ngành Tài chính Vi mô Châu Á đối mặt với những cơ hội và thách thức trong tương lai.

Chủ đề của Diễn đàn năm 2008

Ngành tài chính vi mô thế giới đang trong giai đoạn giữa của việc mở rộng và chuyên đổi chưa từng thấy trước đây giúp

tạo ra nhiều cơ hội và thách thức nhưng cũng đồng nghĩa với việc cần phải có một kế hoạch mang tính chiến lược lâu dài. Theo đó, diễn đàn Tài chính Vi mô Châu Á 2008 tại Hà Nội sẽ tập trung vào những thách thức và đổi mới ảnh hưởng lớn nhất đến tài chính vi mô trong những thập kỷ tới và mở ra một cánh cửa mới cho ngành tài chính vi mô, đặc biệt là ở Châu Á. Như vậy, chủ đề của Diễn đàn sẽ là:

“Tài chính Vi Mô trong thế kỷ 21: Cơ hội và Xu Hướng trong tương lai”, với mục tiêu:

- Tìm ra những thách thức và cơ hội đang gia tăng từ nhiều lĩnh vực ví dụ như: tài chính và đầu tư, công nghệ mới và các vấn đề về môi trường
- Khuyến khích phát triển các sản phẩm tài chính vi mô mang tính cách tân ở các khu vực của Châu Á
- Khuyến khích hợp tác trong khu vực Châu Á với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính vi mô, các nhà tài chính và các nhà quản lý chính sách.

Tại diễn đàn, các chuyên gia trong ngành sẽ chủ trì các phiên họp toàn thể và các buổi thảo luận từng nhóm về các lĩnh vực như: (i) Tài chính và đầu tư; (ii) Tiết kiệm và xây dựng tài sản; (iii) Mạng lưới tài chính vi mô (bao gồm hội nghị thượng đỉnh Mạng lưới Châu Á); (iv) Công nghệ và Tài chính Vi mô; (v) Phát triển bền vững.

Tập trung vào phiên họp đặc biệt ở Việt Nam ngày 29 tháng 8

Việt Nam được coi là một nước có ngành tài chính vi mô đang nổi và ngày càng thu hút được sự quan tâm của thế giới. Chỉ riêng Diễn đàn tài chính vi mô Châu Á 2006 tại Bắc Kinh đã mang lại một điểm sáng cho ngành tài chính vi mô của Trung Quốc, do vậy chắc chắn rằng tại Diễn đàn tài chính vi mô Châu Á 2008 mọi con mắt của các nhà tài chính vi mô trong khu vực sẽ đổ dồn về Việt Nam. Những thay đổi về quy định gần đây của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã mở ra một thời kỳ mới cho những ai quan tâm đến sự phát triển tài chính vi mô ở Việt Nam.

Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam và Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam sẽ tham gia phiên họp đặc biệt vào ngày cuối cùng của Diễn đàn và sẽ đem đến cho tất cả các đại biểu tham dự Diễn đàn cơ hội được biết thêm về triển vọng của các bên liên quan về tài chính vi mô ở Việt Nam trong tương lai. Hy vọng sự thẳng thắn trình bày của các vị đại biểu tham dự từ các tổ chức quan trọng hoạt động lĩnh vực liên quan đến tài chính vi mô ở Việt Nam sẽ đem lại cơ hội cọ xát cho cộng đồng tài chính vi mô trong khu vực và là nơi chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức liên quan.

Hội nghị thượng đỉnh Mạng lưới Châu Á

Là một phần trong chủ đề “Các mạng lưới tài chính vi mô” của Diễn đàn Tài Chính vi mô Châu Á 2008, BWTP Network hợp tác cùng SEEP Network và ADA sẽ tổ chức “Hội nghị thượng đỉnh

Mạng lưới Châu Á”. Tham dự hội nghị sẽ là các mạng lưới trong khu vực bao gồm cả Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam, và sẽ tập trung vào trao đổi thẳng thắn, xây dựng năng lực giữa các mạng lưới. BWTP Network rất hân hạnh được làm việc với Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam để nâng cao năng lực mạng lưới nhằm phục vụ và thúc đẩy tài chính vi mô ở Việt Nam.

Mạng lưới dịch vụ ngân hàng cho người nghèo - Mạng lưới tài chính vi mô của khu vực Châu Á.

BWTP Network là một tổ chức hoạt động lấy Châu Á làm trung tâm, nhằm mục đích đạt được các dịch vụ tài chính đáp ứng nhanh, có thể thương mại hoá, thích hợp và đổi mới phục vụ cho người nghèo bằng việc xây dựng các tổ chức tài chính vi mô bền vững, quy mô lớn và hiệu quả. BWTP Network cố gắng đạt được những mục tiêu trên qua việc xây dựng năng lực, chia sẻ thông tin, đối thoại chính sách, hỗ trợ về pháp luật) nghiên cứu, vận động chính sách, đào tạo và hợp tác. Thành viên của BWTP gồm rất nhiều nhà cung cấp tài chính vi mô trong khu vực nổi bật và các nhà quản lý chính sách từ khắp Châu Á như ASA (Bangladesh), Bank Rakyat (Indonesia) và rất nhiều nhà quản lý chính sách khác¹ BWTP đã lập ra bởi Quỹ hợp tác phát triển (FDC) là một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận có trụ sở ở Brisbane, Úc mục đích nhằm tăng cường hợp tác quốc tế và phát triển, đặc biệt ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Để biết thêm chi tiết về Diễn đàn Tài chính Vi mô Châu Á 2008 vui lòng liên hệ:

Ông Jamie Bedson hay Bà Katrina Crawford

Ban thư ký Mạng lưới dịch vụ ngân hàng vi người nghèo.

Thông qua Quỹ hợp tác phát triển
137 Melbourne St, South Brisbane
Tel: 61 7 32172924 *Fax: 61 7 38460342

¹ Quỹ Shakti cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn (Bangladesh), Ngân hàng quốc gia về nông nghiệp và phát triển nông thôn (Ấn Độ), KMBI, TSPI và ngân hàng trung ương Philippine, Ngân hàng quốc gia Hatton, Ngân hàng phát triển Sanasa và SEEDS (Sri Lanka) và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Email: jamiebedson@fdc.org.au;
katrinacrawford@fdc.org.au
Website: www.bwtp.org

Họp sơ kết 6 tháng đầu năm 2008 của Nhóm

Cuộc họp sơ kết 6 tháng đầu năm 2008 của Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam dự kiến sẽ được tổ chức vào ngày 25/7/2008 tại Hà Nội. Bên cạnh việc cung cấp thông tin cho các thành viên Nhóm về hoạt động 6 tháng đầu năm 2008 của Nhóm và kế hoạch 6 tháng cuối năm, cuộc họp còn cung cấp thêm cho người tham gia thông tin thú vị khác như: báo cáo về lựa chọn thể chế cho Nhóm, Giải thưởng doanh nhân vi mô Citi 2008, và cơ hội tài trợ vốn cho các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam.

Thư mời và chương trình buổi họp sẽ được gửi tới các thành viên trong Nhóm thông qua hòm thư chung của Nhóm.

Hội thảo bảo hiểm vi mô 2008

Hội thảo quốc tế này sẽ được tổ chức tại Colombia từ ngày 5 đến ngày 7 tháng 11 năm 2008, dự kiến có khoảng 300 chuyên gia trên khắp thế giới sẽ tham gia để chia sẻ kinh nghiệm và thách thức về bảo hiểm vi mô. Đăng ký tham gia hội thảo sẽ chính thức bắt đầu từ ngày 1/7/2008 tới ngày 1/11/2008 (nếu thanh toán bằng thẻ tín dụng) và 15/10/2008 (nếu thanh toán bằng thư chuyển tiền). Để có thêm thông tin về hội thảo xin vui lòng xem website: <http://www.microinsuranceconference2008.org> hoặc liên hệ ông Mr. Dirk Reinhard, địa chỉ email: info@munichre-foundation.org

TIN DỰ ÁN:

Ký hợp đồng dự án với ADA Lúc-xăm-bua



Tháng 3, năm 2008, Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam đã ký một dự án với ADA - một tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại Lúc-xăm-bua để triển khai một số hoạt động của Nhóm.

Dự án trị giá 47,530 đô la Mỹ sẽ kéo dài tới tháng 4 năm 2009 với các hoạt động chính sau đây:

1. Hội thảo giới thiệu Nghị định 28&165/NĐ/CP và thông tư hướng dẫn.
2. Hội thảo về chuyển đổi các tổ chức TCVM
3. Tổ chức thăm tổ chức TCVM cho 10 tổ chức thành viên
4. Hỗ trợ 30 thành viên Nhóm tham gia Diễn đàn TCVM Châu Á
5. Xây dựng thư viện điện tử và thư viện của Nhóm
6. Tổ chức 2 khóa đào tạo, mỗi khóa khoảng 1 tuần
7. Xây dựng và bảo trì website của Nhóm
8. Cập nhật bản giới thiệu về Nhóm và in tờ rơi
9. Biên tập và xuất bản bản tin TCVM Việt Nam

Triển khai giải thưởng doanh nhân vi mô Citi 2008

Tiếp nối sau thành công của Giải thưởng doanh nhân vi mô Citi năm 2007, Quỹ Citi đã tiếp tục hỗ trợ Nhóm trong việc tổ chức giải thưởng năm 2008. Trung tâm tài chính vi mô (M&D) vẫn tiếp tục thay mặt Nhóm đứng ra ký văn bản dự án, tiếp nhận tài trợ và triển khai hoạt động của dự án cùng với các thành viên khác. Năm nay giải thưởng sẽ chỉ dành cho các tổ chức tài chính vi mô Việt Nam. Cơ cấu giải thưởng như sau:

- tối đa 60 doanh nhân vi mô tiêu biểu, mỗi giải thưởng 500 USD
- tối đa 15 cán bộ tín dụng tiêu biểu, mỗi giải thưởng 300 USD
- tối đa 3 tổ chức TCVM tiêu biểu được vinh danh.

Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam hợp tác với Mạng lưới trao đổi thông tin Tài chính vi mô (MIX)



Nhóm công tác tài chính vi mô đang hoàn tất các bước đàm phán cuối cùng để trở thành đối tác chia sẻ dữ liệu với Mạng lưới trao đổi thông tin tài chính vi mô (MIX). MIX là một danh bạ có quy mô

lớn nhất thế giới cung cấp các thông tin tài chính và các lĩnh vực khác về các chương trình tài chính vi mô. Mạng lưới này được các nhà tài trợ và các cơ quan tài trợ sử dụng rộng rãi để tìm kiếm các tổ chức tài chính vi mô làm đối tác. Hiện tại, năm thành viên của Nhóm công tác tài chính vi mô là: Bình Minh CDC, CEP, TYM, TCVM Thanh Hóa và Ngân Hàng chính sách xã hội, đang đăng tải các thông tin của mình lên website của mạng lưới (www.mixmarket.org). MIX cũng xuất bản các bản tin về dịch vụ ngân hàng tài chính vi mô gồm các so sánh, bài viết và các phân tích (www.mixmbb.org). Theo thỏa thuận, rất hy vọng rằng:

- MIX sẽ giúp nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam lưu trữ, lọc và phân tích dữ liệu về tài chính và các dữ liệu khác thu thập được từ các chương trình tài

chính vi mô của Việt Nam. Nếu những thông tin này không được phép công bố cụ thể thì MIX sẽ bảo mật những tin đó. Các chương trình có tên trong danh sách trên website thị trường của MIX chỉ cần gửi dữ liệu một lần cho cả nhóm công tác tài chính vi mô và MIX.

- Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam sẽ khuyến khích các thành viên đăng tải thông tin về tổ chức của mình lên trang web thị trường của MIX; đồng thời tạo điều kiện cho các thành viên của Nhóm công tác tài chính vi mô và MIX trao đổi thông tin.

Để biết thêm thông tin về MIX và thông tin hợp tác giữa Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam với MIX, xin vui lòng liên hệ với điều phối viên tại địa chỉ: taichinhvimo@gmail.com

Chuyển đổi tổ chức ở Thanh Hoá...

(Tiếp theo trang 15)

nhánh thông qua và do thủ quỹ trực tiếp phát. Những chính sách mới này kết hợp với sự tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ tín dụng đã giúp giảm đáng kể số các khoản vay giả, giúp giải phóng nguồn vốn tiếp cận các khách hàng hợp lệ. Quá trình lựa chọn khách hàng chính xác hơn cũng góp phần cải thiện chất lượng dư nợ cho vay.

Năng lực gây quỹ: Với khả năng quản trị chuyên nghiệp và cơ cấu tổ chức rõ ràng, chương trình đã tự có khả năng khẳng định mình với các nhà cung cấp tài chính vi mô khác ở Việt Nam và thu hút sự hỗ trợ từ các nguồn quỹ khác nhau. Ví dụ, gần đây chương trình đã nhận được một khoản cho vay từ Ngân hàng Công thương (với sự bảo lãnh từ Tổ chức Cứu trợ trẻ em Mỹ), và tiếp cận nguồn vốn từ Kiva, Unilever và Terre des Hommes (Thụy Sĩ) trong thời gian sắp tới.

Các thử thách và con đường phía trước

Mặc dù kế hoạch tái cơ cấu tổ chức có những thành công nhưng quá trình chuyển đổi vẫn đang tiếp diễn. Một vài sự thay đổi

đang được tiến hành. Đó là việc thành lập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và ban hành nghị quyết về các vấn đề sở hữu liên quan đến thành viên hội phụ nữ cấp tỉnh và huyện. Việc giải quyết các vấn đề sở hữu và quản trị này là chìa khóa để tạo ra các mối quan hệ chủ động được phân tách rõ ràng giữa chương trình và Hội phụ nữ.

Tuy nhiên, chương trình cũng đã tạo nên các bước tiến lớn trong chuyên môn hóa hoạt động và trở thành mô hình cho các chương trình khác đặc biệt là các chương trình hoạt động dưới hội phụ nữ một các chương trình này bắt đầu nâng cấp các hoạt động của mình. Như vậy, các chương trình khác có thể học tập từ kinh nghiệm của chúng tôi. Tổ chức Cứu trợ trẻ em Mỹ hiện tại đang viết nghiên cứu mở rộng về quá trình tái cơ cấu tổ chức ở Thanh Hoá. Bản sao của báo cáo này sẽ có vào đầu tháng 8. Xin vui lòng liên hệ với tác giả của bài viết này theo địa chỉ sau để biết thêm chi tiết: tgorman@savechildren.org.vn

THỐNG KÊ VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Steven Pennings, Save the Children/US
spennings@savechildren.org.vn hoặc pennings@yahoo.com

Bản tin Tài chính vi mô (TCVM) Việt Nam số 11 thể hiện một loạt các số liệu thống kê về ngành TCVM ở Việt Nam. Bài viết này phân tích các số liệu đó và giải thích cách tính các con số này (phần 1 và phần 6). Theo số liệu của chúng tôi, có 10 thành viên của Nhóm công tác TCVM có đủ vốn (vốn tự có) để được cấp phép theo Nghị định số 28 & 165 tại thời điểm cuối năm 2007; mặc dù vậy chỉ có 8 chương trình trong số đó có thể đáp ứng các yêu cầu định lượng khác (phần 4). Khoảng một nửa các chương trình TCVM Việt Nam đã đạt số dư tiết kiệm lớn hơn 50% vốn tự có, và một phần ba các chương trình huy động tiết kiệm tự nguyện. Theo tinh thần của các Nghị định mới, đối với các chương trình chưa được cấp phép cả hai hoạt động trên là không hợp pháp (phần 5). Bên cạnh các phân tích liên quan đến Nghị định 28 & 165, chúng tôi cũng so sánh các chương trình tài chính Việt Nam “tiêu biểu” với các nhóm đồng đẳng khác trên thế giới (phần 2), và so sánh các loại chương trình khác nhau ở Việt Nam (phần 3).

1. Giới thiệu

Bản tin TCVM số 11 trình bày cả các số liệu thống kê của từng chương trình riêng lẻ (tương tự như Bản tin TCVM số 9) và các mức chuẩn ngành, tương tự như Bản tin hoạt động Ngân hàng vi mô (www.mixmbb.org) và Bản tin TCVM số 10. Mức chuẩn nhằm thể hiện số liệu mô tả chương trình TCVM tiêu biểu trong một nhóm đồng đẳng nhất định, ví dụ như tỷ lệ thu nhập trên tài sản có (ROA) của nhóm các chương trình TCVM hoạt động được 4 năm hoặc ít hơn 4 năm. Mỗi số liệu (Vd. ROA) được tính bằng cách lấy giá trị trung vị (hoặc ở giữa) của tất cả những chương trình TCVM trong nhóm đồng đẳng được sắp xếp theo thứ tự từ thấp nhất đến cao nhất. Giá trị trung vị gần giống giá trị trung bình nhưng nó ít nhạy cảm hơn với những phần tử ngoại biên (Giá trị trung vị cũng là tiêu chuẩn quốc tế được sử dụng trong trong Bản tin Ngân hàng vi mô). Tất cả số liệu của các chương trình TCVM Việt Nam đều tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2007. Hai tập hợp các mức chuẩn và một tập hợp số liệu của từng chương trình được trình bày trong số này:

- Bảng 1 trình bày số liệu thống kê riêng lẻ về các chương trình TCVM ở Việt Nam
- Bảng 2 và bảng 3 so sánh mức tham chiếu của các tổ chức TCVM ở Việt Nam với các tổ chức TCVM trên thế giới. Hai bảng này đều sử dụng các định nghĩa của Mạng lưới trao đổi thông tin TCVM (MIX) về số năm hoạt động của chương trình, quy mô, khả năng tiếp cận và thị trường mục tiêu như được phát hành trong Bản tin Ngân hàng vi mô. Số liệu của MIX được lấy từ Bản tin Ngân hàng vi mô phát hành vào mùa thu 2007 và là số liệu của năm 2006 (Các mức chuẩn của MIX về số năm hoạt động, quy mô... đều có trên trang web của MIX (www.mbb.org)).
- Bảng 4 và 5 tập trung vào mức tham chiếu của các nhóm đồng đẳng cụ thể ở Việt Nam, như nhóm các chương trình TCVM có sử dụng cán bộ của Hội Phụ nữ làm cán bộ tín dụng, nhóm các chương trình hoạt động theo quy mô địa lý ở Việt Nam, các chương trình TCVM đủ lớn để được cấp phép theo Nghị định 28 & 165, và các chương trình TCVM đáp ứng được yêu cầu về tiết kiệm của Nghị định.

- Bảng 6 liệt kê các chương trình TCVM theo từng **nhóm đồng đẳng**.

Người đọc sẽ nhận thấy Bản tin số này chi tiết hơn rất nhiều so với các số trước. Điều này có được là do bảng thu thập số liệu mới được mở rộng. Ban Biên tập xin gửi lời cảm ơn đến tất cả các chương trình TCVM đã nhập số liệu vào bảng thu thập này. Sự phong phú của những bảng biểu ở Bản tin TCVM số 11 cho thấy những nỗ lực vượt bậc đó đã được đền đáp. Thêm vào đó, các tổ chức TCVM chỉ phải cung cấp số liệu một lần trong năm nay, điều này làm giảm một nửa gánh nặng thu thập số liệu.

2. So sánh các chương trình TCVM Việt Nam với các nhóm đồng đẳng toàn cầu- 8 ghi nhận nhanh

Các chương trình TCVM “điển hình” ở Việt Nam khác ở nhiều phương diện so với châu Á và thế giới. Dưới đây là 8 điểm khác biệt nổi bật nhất. Các chương trình TCVM Việt Nam:

1. Có **ít khách hàng hơn** so với các tổ chức TCVM quốc tế khác- bằng một nửa số khách hàng của các tổ chức TCVM toàn cầu và bằng một phần ba của các tổ chức TCVM châu Á. Điều này đúng với mỗi nhóm đồng đẳng, ví dụ như các nhóm chia theo số năm hoạt động.
2. Có **đur nợ cho vay ít hơn** các tổ chức TCVM quốc tế khác trên thế giới- bằng một phần mười mức chuẩn quốc tế (toàn cầu cũng như châu Á).
3. Có **chi phí (được ghi nhận) thấp hơn** (xét về khía cạnh chi phí/tài sản) so với các nhóm đồng đẳng quốc tế. Số liệu này chủ yếu phản ánh chi phí hoạt động thấp hơn của các tổ chức Việt Nam (tuy rằng chi phí tài chính cũng thấp hơn). Điều này có lẽ do các chương trình TCVM của Việt Nam nhận được rất nhiều trợ cấp không chính thức từ Hội phụ nữ, từ trụ sở miễn phí đến trợ cấp phần lớn lương của cán bộ tín dụng. Vì đây thường là những chi phí chiếm tỉ lệ lớn nhất đối với các tổ chức TCVM quốc tế, nên không có gì đáng ngạc nhiên khi các chương trình TCVM Việt Nam có thể trang trải những chi phí (được ghi nhận) của mình tốt hơn các tổ chức TCVM khác trên thế giới (được đánh giá thông qua hệ số tự vững về hoạt động).
4. **Tập trung vào người nghèo hơn** thể hiện qua món vay nhỏ hơn so với những tổ chức TCVM quốc tế khác trên thế giới (theo tỉ lệ so với thu nhập bình quân đầu người của mỗi nước).
5. Hầu như toàn bộ đối tượng cho vay là **phụ nữ** - không giống như nhiều tổ chức TCVM khác bên ngoài châu Á
6. Nhìn chung, các tổ chức TCVM ở Việt Nam **không đi vay vốn** giống như những tổ chức TCVM nước ngoài khác. Các tổ chức TCVM ở Việt Nam hầu như đều dựa vào vốn tự có và tiết kiệm. Điều này có thể được giải thích là do thiếu các qui định về TCVM cho đến tận gần đây.
7. **Lấy lãi suất thấp hơn**, tính theo lợi nhuận (danh nghĩa) trên tổng dư nợ. Do đó, tỷ lệ doanh thu trên tài sản của các chương trình TCVM Việt Nam chỉ bằng từ một nửa đến một phần ba so với những tổ chức đồng đẳng trên thế giới. Điều này có thể do phải cạnh tranh với hoạt động cho vay được tài trợ của VBSP, hoặc do chi phí (được ghi nhận) thấp hơn cho phép các chương trình TCVM lấy lãi suất thấp hơn nhưng vẫn trang trải được các chi phí.
8. Cán bộ tín dụng làm việc **năng suất hơn**, mỗi cán bộ tín dụng phục vụ được nhiều khách hàng hơn. Điều này có thể phần nào được lý giải do mật độ dân số ở Việt Nam khá cao (đặc biệt ở vùng nông thôn) hoặc do thực tế là việc quản lý khách hàng thường được cán bộ Hội phụ nữ phụ trách.

3. Các nhóm đồng đẳng đặc thù ở Việt Nam

Bản tin số 11 giới thiệu 5 nhóm đồng đẳng dựa trên các tiêu chí cụ thể của Việt Nam, ba trong số đó liên quan đến Nghị định 28 & 165 và sẽ được thảo luận trong các phần sau đây. Các nhóm đồng đẳng được bàn thảo trong phần này liên quan đến việc liệu các chương trình TCVM có sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ trong các hoạt động hàng ngày (ví dụ như làm cán bộ tín dụng) hay không, hoặc số lượng các quận huyện nơi chương trình hoạt động.¹

Sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ trong hoạt động hàng ngày với chức năng cán bộ tín dụng

Khoảng một nửa trong số 26 chương trình TCVM báo cáo số liệu về Bản tin có sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ² làm cán bộ tín dụng trong các hoạt động hàng ngày. Điều ngạc nhiên là các chương trình TCVM này cũng có **số năm hoạt động, doanh thu, quy mô và khả năng tiếp cận** tương đương các chương trình TCVM không sử dụng cán bộ cán bộ tín dụng là cán bộ Hội phụ nữ. Các chương trình TCVM có sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ làm cán bộ tín dụng có tổng chi phí và chi phí hoạt động chỉ bằng **khoảng một phần ba** so với các chương trình TCVM không sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ. Điều này có thể cho thấy **chi phí thực sự** của việc sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ không được tính, và những chương trình này nhận được rất nhiều trợ cấp không chính thức từ Hội phụ nữ. Cấu trúc chi phí thấp hơn đồng nghĩa với việc những chương trình TCVM sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ có thể áp dụng lãi suất thấp hơn một phần ba so với những chương trình TCVM không sử dụng cán bộ của Hội phụ nữ - doanh thu sẽ

ít hơn một phần ba - mà vẫn trang trải được các chi phí. Một điều quan trọng cần lưu ý là nếu các chương trình TCVM trên phải trả toàn bộ chi phí cho cán bộ Hội phụ nữ và các cơ sở vật chất sử dụng thì kết quả tài chính của họ có thể không đạt được độ bền vững như vậy.

Địa lý

Nhóm đồng đẳng này được chia theo quy mô địa lý của một chương trình TCVM, được tính bằng số quận huyện chương trình hoạt động. Thông thường, các chương trình TCVM hoạt động trên 10 quận, huyện hoặc hơn cũng là những chương trình có dư nợ cho vay và số khách hàng lớn nhất. Các chương trình TCVM này cũng có tỉ lệ huy động vốn cao hơn, dẫn đến thu nhập trên vốn tự có cao hơn.

Tuy nhiên, có một tương quan không ngờ tới giữa khả năng hoạt động bền vững (hoặc tỷ lệ thu nhập trên tài sản có) và qui mô địa lý. Các chương trình hoạt động trên một quận/huyện (phần lớn là các chương trình của mạng lưới M7) có hệ số tự vững về hoạt động cao nhất - trong khi mức độ phân tán địa lý cao hơn sẽ làm tăng chi phí. Một điều ngạc nhiên khác là quy mô của các chương trình hoạt động trên một quận/huyện, xét về dư nợ cho vay và số lượng người vay (trung bình), cũng tương tự như những chương trình TCVM hoạt động từ 2 đến 9 quận/huyện.

4. Những tổ chức nào đạt đủ tiêu chuẩn theo nghị định 28 & 165 - ý nghĩa của số liệu thống kê?

Bài viết về Hội thảo về nghị định 28 & 165 đã đưa ra 4 tiêu chí định tính (A-D) mà các chương trình TCVM phải đạt được để được đăng ký theo Nghị định 28 & 165:

¹ Chúng tôi cũng tính toán sự khác biệt giữa các Chương trình TCVM tại miền Bắc và miền Nam nhưng kết quả không rõ rệt

² Hội phụ nữ là một tổ chức chính trị xã hội, thành viên của Mặt Trận tổ quốc Việt Nam. Hội phụ nữ có một mạng lưới cơ sở rộng khắp tại các làng xã tại Việt Nam do đó họ thường là một đối tác hết sức tích cực của các chương trình TCVM tại địa phương. Thậm chí, một số chương trình mặc dù không sử dụng cán bộ Hội cấp xã làm cán bộ tín dụng nhưng vẫn sử dụng họ trong vai trò cán bộ giám sát.

- A. **Vốn điều lệ** (vốn tự có) ít nhất là 5 tỷ đồng (tương đương khoảng 310.000 USD)
- B. **Dư nợ cho vay TCVM** ít nhất chiếm 65% tổng dư nợ cho vay, theo đó một khoản vay TCVM phải nhỏ hơn 30 triệu đồng (khoảng 1.800 USD)
- C. **Dư nợ rủi ro** phải dưới 5% tổng dư nợ cho vay
- D. **Tổ chức TCVM** phải có khả năng tự trang trải mọi chi phí trong thời gian ít nhất là một năm liền trước khi đăng ký, bao gồm cả chi phí dự phòng mất vốn (nghĩa là tỷ lệ tự vững về hoạt động, OSS > 100%)

Tính đến 31 tháng 12 năm 2007, có 10 chương trình TCVM trong số 25 chương trình đã cung cấp số liệu cho Bản tin đáp ứng được yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu là 5 tỷ đồng Việt Nam (310.000 USD) của Nghị định 28 & 165. Các chương trình này

được liệt kê trong bảng A dưới đây. Chúng ta có thể thấy trong năm 2007, 8 chương trình TCVM đã đáp ứng được tất cả ba yêu cầu định lượng khác của Nghị định 28 & 165. Trong các năm tới, hy vọng các chương trình tài chính vi mô như Bình Minh CDC sẽ đạt được OSS > 100%, và các chương trình khác như **M7 Đông Triều** và **M7 Uông Bí** sẽ đáp ứng được ngưỡng vốn tự có > 5 tỷ đồng. Hiện tại hai chương TCVM trên của M7 chỉ chưa đáp ứng được yêu cầu về vốn điều lệ trong khi đã thỏa mãn các yêu cầu còn lại, ví dụ như OSS > 100%.

Một điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là phân tích này không nói lên điều gì về nguyện vọng của các chương trình TCVM muốn được cấp phép theo Nghị định, hay đáp ứng được các yêu cầu khác của Nghị định về quản lý, nhân lực, pháp lý hay hoạt động. Tuy vậy, phân tích cũng phần nào đưa ra phác thảo về các tổ chức TCVM có thể được cấp phép trong vài năm tới.

Bảng A: Các chương trình TCVM đáp ứng được các yêu cầu định lượng của Nghị định số 28 & 165 tính đến ngày 31/12/2007

A. Các chương trình TCVM đáp ứng được yêu cầu về vốn (Vốn tự có > 5 tỷ đồng hoặc 310,000 đôla)	B. Các khoản vay nhỏ > 65% tổng dư nợ cho vay (GLP)	C. Dư nợ rủi ro < 5% tổng dư nợ cho vay (GLP)	D. Khả năng tự vững về hoạt động > 100%
Bình Minh CDC	Có	Có	Phần lớn (95%)
CEP Bà Rịa Vũng Tàu	Có	Có	Có
CEP	Có	Có	Có
WU Hà Tĩnh	Có	Có	Có
NMA	Có	Có	Có
SNV NAPA	Có	Có	Có
TCVM Thanh Hóa	Có	Có	Có
TYM	Có	Có	Có
Dự án tín dụng Việt - Bỉ	Có	Có	Có
World Vision Vietnam	Có	Có	Còn quá non trẻ

³ Chúng tôi không thể kiểm tra tiêu chí này một cách chính xác tuyệt đối. Tuy nhiên, vì tất cả các chương trình nêu trong Bảng A đều có dư nợ món vay trung bình dưới 3 triệu đồng (180 đô la), nên chắc hẳn họ đều đạt được yêu cầu này.

⁴ Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) cũng đạt được yêu cầu này; tuy nhiên Ngân hàng này không thuộc diện phải xin cấp phép theo Nghị định 28 & 165 nên chúng tôi không đưa vào danh sách này.

Các chương trình đủ lớn để đăng ký theo Nghị định 28 & 165 (vốn tự có > 310,000 đôla) có gì khác?

Một trong các nhóm đồng đẳng cụ thể ở Việt Nam được tạo dựa trên tiêu chí “đủ lớn” để được đăng ký theo Nghị định số 28 & 165 (vốn tự có > 5 tỷ đồng). Các chương trình TCVM đủ lớn để đăng ký theo Nghị định 28 & 165 sẽ có tất cả các đặc điểm mong đợi của các chương trình TCVM lớn - như dư nợ cho vay lớn hơn, số lượng khách hàng nhiều hơn, quy mô khoản vay cao hơn và tỉ lệ đòn cân vốn lớn hơn (tăng tỷ lệ thu nhập trên vốn tự có)... Tuy nhiên, các chương trình này cũng thường có chi phí hoạt động cao hơn (với lãi suất cao hơn để bù đắp), và khả năng tự vững về hoạt động thấp hơn, có thể do họ giảm dần sự phụ thuộc vào cán bộ hội phụ nữ trong các hoạt động hàng ngày.

5. Tiết kiệm và Nghị định số 28 & 165 - Số liệu cho thấy gì?

Nghị định số 28 & 165 quy định loại hình và số tiền tiết kiệm mà các chương trình TCVM không đăng kí theo nghị định được phép huy động (các tổ chức được cấp phép gặp ít hạn chế hơn nhiều vì đã chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước). Những hạn chế chính đối với các tổ chức TCVM chưa đăng ký bao gồm:

- Không được phép huy động **tiết kiệm tự nguyện**
- **Tổng dư tiết kiệm** phải nhỏ hơn 50% vốn tự có. Vì không được phép huy động tiết kiệm tự nguyện, điều này có nghĩa là số dư tiết kiệm bắt buộc phải nhỏ hơn 50% vốn tự có.

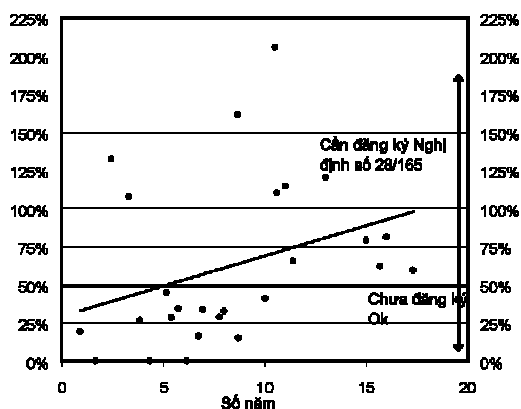
Dưới đây là tóm tắt ngắn gọn những điều kiện mà các chương trình TCVM Việt Nam đã đáp ứng được

a. Tiết kiệm tự nguyện

8 trong số 25 chương trình TCVM (không tính NH CSXH) được khảo sát trong Bản tin cho biết họ đã huy động tiết kiệm tự nguyện trong năm 2007. Trong số các chương trình trên, TYM và CEP dường như chắc chắn sẽ

là hai tổ chức TCVM đầu tiên được cấp phép theo Nghị định. Ngoài ra, hai tổ chức TCVM khác có huy động tiết kiệm cũng có tên trong Bảng A (Bình Minh CDC và Dự án tín dụng Việt-Bi), tuy nhiên việc đăng ký cấp phép của họ có thể sẽ chậm hơn. Các chương trình TCVM khác có thể phải phong tỏa tài khoản tiết kiệm tự nguyện hoặc phải hoàn trả lại cho khách hàng (một số chương trình có thể đã bắt đầu thực hiện điều này). *Đối với hầu hết các chương trình TCVM, việc này sẽ ít ảnh hưởng đến hoạt động của chương trình, vì số dư tiết kiệm tự nguyện chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với tổng dư nợ.*

Hình 1: Tổng dư nợ tiết kiệm/vốn tự có



Nhìn chung các chương trình có huy động tiết kiệm tự nguyện có dư nợ cho vay lớn hơn một chút, nhưng lại có số khách hàng tương tự các chương trình không huy động tiết kiệm tự nguyện. Các chương trình này có chi phí hoạt động (tính theo tỉ lệ trên tổng tài sản) lớn gấp đôi so với các chương trình không có sản phẩm tiết kiệm, và (có lẽ vì thế nên) có tỉ lệ sinh lời thấp hơn.

b. Tổng số dư tiết kiệm

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2007, khoảng một phần hai các chương trình TCVM ở Việt Nam có **tổng dư nợ tiết kiệm** lớn hơn 50% vốn tự có. Hình 1 cho thấy tỷ lệ dư nợ tiết kiệm/vốn tự có cao có liên quan chặt chẽ với số năm hoạt động của chương trình - hầu hết các chương trình TCVM đã hoạt động trên 10 năm đều có số dư tiết kiệm huy động được

lớn hơn 50% vốn tự có (hầu hết là tiết kiệm bắt buộc). Vì chỉ có rất ít trong số 25 chương trình TCVM được thống kê ở đây có khả năng được cấp phép theo nghị định 28 & 165 trước khi hết năm 2008, nên nhiều chương trình có thể sẽ phải hoặc giảm số dư tiết kiệm hoặc tăng vốn tự có. Một chương trình có tỷ lệ tiết kiệm/vốn tự có cao cho biết họ sẽ giải quyết vấn đề này bằng cách chuyển vốn vay ưu đãi thành vốn tự có, nhờ đó dễ dàng giảm tỷ lệ số dư tiết kiệm/vốn tự có xuống chính xác 50%.

Việc so sánh giữa các nhóm đồng đẳng cho thấy có mối tương quan cao giữa số dư tiết kiệm cao với **thành tích tài chính tốt**, xét về tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản (ROA), tỷ lệ thu nhập trên vốn tự có (ROE) và khả năng tự vững về hoạt động (OSS). Mặc dù các chương trình này hoạt động lâu năm hơn với quy mô lớn hơn chương trình TCVM trung bình ở Việt Nam, nhưng yếu tố chủ yếu giúp các chương trình TCVM với số dư tiết kiệm lớn có được lợi nhuận cao như vậy là do có được nguồn vốn tương đối rẻ này (hơn là do các yếu tố khác). Từ một góc nhìn khác, số dư tiết kiệm lớn có thể phản ánh cơ chế quản lý mạnh hoặc các điểm đặc trưng khác chưa được ghi nhận, góp phần tăng khả năng sinh lợi của một chương trình TCVM.⁵

6. Làm thế nào giải thích các số liệu này - tuyên bố về giới hạn trách nhiệm

Các số liệu được trình bày ở đây CHỈ dựa vào số liệu được các thành viên của Nhóm công tác TCVM Việt Nam tự nguyện cung cấp cho Bản tin. Các số liệu trên có thể đại diện cho các chương trình TCVM được các tổ chức phi chính phủ tài trợ, tuy nhiên không có ý định đại diện cho tất cả các tổ chức đang cung cấp dịch vụ tài chính cho người nghèo ở Việt Nam.⁶

Mặc dù chúng tôi đã tiến hành một số kiểm tra ngẫu nhiên, tuy nhiên phần lớn các số liệu đầu vào vẫn chưa được thẩm tra một cách độc lập, và chúng tôi phụ thuộc vào tính chính xác của số liệu được chuyển tới. Theo kinh nghiệm của chúng tôi, các số liệu không tránh khỏi lỗi, nhưng ban biên tập hy vọng rằng những lỗi nghiêm trọng đã được phát hiện và chỉnh sửa. Tác giả và Nhóm công tác TCVM không chịu trách nhiệm về chất lượng của số liệu được gửi tới Bản tin.

Không phải tất cả các chương trình TCVM cung cấp số liệu đều nhập đầy đủ các biến. Do đó, kích cỡ mẫu của một số biến số riêng lẻ sẽ nhỏ hơn so với cỡ mẫu của toàn bộ nhóm đồng đẳng (ví dụ: số liệu rủi ro, thông tin báo cáo thu nhập và số liệu về các hoạt động tiết kiệm).

Các mức chuẩn tham chiếu sử dụng giá trị trung vị rất nhạy cảm với các mẫu nhỏ - đối với một số nhóm đồng đẳng (nhỏ), chỉ cần bổ sung thêm một chương trình TCVM vào nhóm là có thể thay đổi đáng kể các kết quả. Các nhóm đồng đẳng đặc biệt nhỏ được in nghiêng hay gạch chân. Phương pháp sử dụng giá trị trung vị dựa vào số lượng các chương trình tài chính vi mô chứ không dựa vào quy mô chương trình, ví dụ việc bổ sung vào nhóm đồng đẳng một chương trình TCVM có 1000 khách hàng hay bổ sung NH CSXH vào nhóm có thể có khả năng ảnh hưởng đến giá trị trung vị ở cùng một mức độ như nhau.

Cuối cùng, chúng tôi trân trọng cảm ơn Mạng lưới trao đổi thông tin TCVM (MIX) đã cho phép chúng tôi sử dụng lại một số số liệu của họ trong Bản tin số 11 này. Xin lưu ý rằng những số liệu và phân tích trong Bản tin này chỉ phản ánh quan điểm của tác giả và tuyệt đối không thể hiện quan điểm của MIX

⁵ Mức chênh lệch giữa lợi suất trên tổng dư nợ cho vay và lợi suất tiết kiệm của các chương trình TCVM này vào khoảng 10% - hay 30,000 đôla một năm trên 300,000 đôla số dư tiết kiệm trung vị.

⁶ Điểm đáng chú ý nhất là chúng tôi KHÔNG phân tích và cũng không đưa số liệu của: (i) hầu hết các chương trình tài chính vi mô được các tổ chức phi chính phủ tài trợ và đã bàn giao cho hội phụ nữ địa phương vận hành, (ii) các quỹ tín dụng nhân dân (PCFs) hay (iii) các khoản vay cho người nghèo của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Bảng 1: Số liệu thống kê từng chương trình TCVM

Số hiệu tính đến ngày 31/12/2007 *	Người vay	Dư nợ cho vay (\$)	Vốn tự có (\$)	Nhân sự	Địa bàn hoạt động	Liên lạc
Bình Minh	3.874	462.043	374.486	19	1. Hà Nội	04.868.8900
CEP Bà Rịa Vũng Tàu	7.283	979.259	409.577	14	1. Bà Rịa Vũng Tàu	064.511.500
CEP Long An	3.224	284.358	271.470	8	1. Long An	0906.077.434
CEP	74.360	12.870.805	7.155.314	226	1. TP HCM, 2. Đồng Nai, 3. Bình Dương	www.cep.org.vn
CF Bắc Kạn	880	54.304	66.727	16	1. Tỉnh Bắc Kạn, 2. Tỉnh Hoà Bình	049446449
CF Hòa Bình	4.536	247.676	191.554	1	1. Hoà Bình 2. Bắc Kạn	0218.856.607
Counterpart	1.026	149.948	8.328	10	1. Quảng Bình	052 - 840 745
CSOD	861	58.205	-	8	1. Vĩnh Phúc	047730135
Dairu	2.118	160.473	192.260	4	1. Đồng Nai	08.2974633
WU Hà Tĩnh	32.399	3.180.122	382.307	184	1. Hà Tĩnh	039.891.262
M7 Mai Sơn	4.505	422.414	245.969	28	1. Sơn La	www.m7group.org/
M7 Ưông Bí	7.443	586.765	278.777	39	1. Quảng Ninh	www.m7group.org/
M7 T/p Điện Biên	4.141	291.119	133.218	18	1. Điện Biên Phủ	www.m7group.org/
M7 Huyện Điện Biên	2.408	149.839	131.667	12	1. Điện Biên Phủ	www.m7group.org/
M7 Đông Triều	4.415	636.505	294.220	34	1. Quảng Ninh	www.m7group.org/
M7 Ninh Phước	2.720	229.286	194.059	14	1. Ninh Thuận	www.m7group.org/
M7 Can Lộc	4.038	531.692	247.209	24	1. Hà Tĩnh	www.m7group.org/
NMA	5.724	496.506	401.329	54	1. Tiền Giang	073.886.636
Plan Int	3.898	162.928	141.582	48	1. Quảng Trị, 2. Quảng Ngãi	054-823564
SC/J	5.842	298.740	251.463	-	1. Thanh Hóa, 2. Yên Bái	04.7260.138
SNV NAPA	6.476	1.008.883	631.012	35	1. Quảng Bình	052.827.511
TCVM Thanh Hóa	4.691	417.027	410.096	30	1. Thanh Hóa	0373.721.300
TYM	25.282	4.343.761	2.490.692	180	1. Hà Nội, 2. Vĩnh Phúc, 3. Hưng Yên, 4. Hải Dương, 5. Nam Định, 6. Thanh Hoá, 7. Nghệ An,	04.7281003
NHCSXH	5.648.140	2.166.943.066	619.829.780	7501	Tất cả 64 tỉnh thành ở Việt Nam	www.vbsp.org.vn
VBCP	54.054	3.375.726	650.087	81	1. Hưng Yên, 2. Hải Phòng, 3. Hà Nam, 4. Nam Định, 5. Vĩnh Phúc, 6. Tuyên Quang, 7. Huế, 8. Quảng Bình, 9. Quảng Trị, 10. Quảng Nam, 11. Đà Nẵng, 12. Đồng Tháp, 13. Đồng Nai, 14. Kon Tum, 15. Phú Thọ, 16. Tiền Giang, 17. Bình Thuận	4.9713838
World Vision	3.519	370.425	1.014.071	31	1. Hưng Yên, 2. Thanh Hoá, 3. Quảng Trị, 4. Quảng Nam, 5. Đà Nẵng	04.9439920

* 1 USD = 16.124 VND (NHNN 6/6/2008)

Bảng 2: Các chuẩn so sánh quốc tế

Số liệu tính đến ngày 31/12/2007 (Việt Nam) theo USD. 1 USD=16,124 (NHNN 6/6/2008)	Thế giới - Tất cả các tổ chức TCVM (MIX 2006)	1. Việt Nam Tất cả các tổ chức TCVM	Châu Á - Tất cả các tổ chức TCVM (MIX 2006)	2. Việt Nam - Độ tuổi		
				Mới	Trẻ	Trưởng thành
				0-4 năm	5-8 năm	>8 năm
<i>Chi dẫn mẫu nhỏ</i>				<i>Mẫu nhỏ</i>		
Đặc điểm tổ chức						
Số tổ chức TCVM	704	26	194	5	8	13
Số năm hoạt động	9	8	10	2	6	11
Tổng tài sản (\$)	6.169.918	477.224	5.306.169	481.259	254.296	642.334
Vốn tự có (\$)	-	278.777	-	374.486	194.059	294.220
Chi nhánh	11	5	15	3	2	10
Nhân sự (số người)	94	28	140	19	16	32
Chỉ tiêu về khả năng tiếp cận						
Số thành viên đang vay vốn	10.102	4.460	16.168	3.519	3.561	5.842
Tổng dư nợ cho vay (\$)	4.438.677	419.721	3.392.720	370.425	238.481	586.765
Tỷ lệ khách hàng là phụ nữ	66%	98%	98%	98%	100%	98%
Dư nợ bình quân trên một khách hàng (\$)	456	89	149	105	76	94
Dư nợ bình quân trên một khách hàng/tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (%)	40%	13%	22%	15%	11%	14%
Số người gửi TK tự nguyện	0	0	691	0	0	0
Số tiền gửi TK tự nguyện	0	0	47.451	0	0	0
Tổng dư nợ tiết kiệm (tự nguyện + bắt buộc, \$)	-	129.441	-	<u>68.230</u>	55.190	324.175
Kinh tế vĩ mô						
Tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (\$)	1.280	690	730	690	690	690
Cơ cấu vốn						
Tỷ lệ vốn/tài sản	25%	61%	17%	78%	74%	47%
Nợ trên vốn tự có	260%	65%	420%	29%	34%	114%
Dư nợ cho vay trên tổng tài sản	78%	92%	74%	96%	93%	90%
Tổng dư tiết kiệm/dư nợ cho vay	-	31%	-	19%	28%	41%
Tình hình tài chính						
Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản	0,9%	3,8%	0,1%	-0,9%	3,7%	5,1%
Tỷ lệ thu nhập trên vốn tự có	4,0%	5,4%	2,5%	-1,1%	4,8%	6,7%
Tỷ lệ tự vững hoạt động	115%	153%	115%	95%	170%	172%
Doanh thu						
Doanh thu tài chính trên tổng tài sản	25%	14%	21%	10%	10%	15%
Lợi nhuận biên	5%	31%	2%	-5%	35%	33%
Lợi nhuận trên dư nợ cho vay (danh nghĩa)	30,2%	15,5%	26,5%	10,3%	10,9%	16,9%
Lợi nhuận trên dư tiết kiệm (danh nghĩa)	-	4,5%	-	3,8%	4,5%	5,3%
Chi phí						
Tổng chi phí/tổng tài sản	24,6%	9,4%	22,3%	8,6%	7,1%	10,6%
Chi phí tài chính/tổng tài sản	6,3%	1,8%	6,4%	3,1%	1,3%	2,7%
Chi phí hoạt động/tổng tài sản	15,3%	7,1%	12,2%	8,1%	3,9%	7,9%
Hiệu quả						
Chi phí hoạt động/dư nợ cho vay	20%	7%	17%	8%	4%	9%
Chi phí (hoạt động)/một khách hàng (\$)	108	7.0	39	8,0	4,2	10,9
Năng suất						
Số người vay trên một cán bộ	112	176	125	176	139	188
Dư nợ cho vay trên một cán bộ	-	17.283	-	17.283	11.762	19.585
Rủi ro (có thể không đáng tin cậy)						
Dư nợ rủi ro trên 30 ngày/Tổng dư nợ	2,8%	0,1%	2,1%	<u>0,0%</u>	0,0%	0,5%
Tỷ lệ xoá nợ	1,1%	0,0%	0,7%	<u>0,0%</u>	0,0%	<u>0,0%</u>
Tỉ lệ bù đắp rủi ro	90%	367%	90%	-	<u>299%</u>	416%

Bảng 3: Các chuẩn so sánh quốc tế

Số liệu tính đến ngày 31/12/2007 (Việt Nam) theo USD. 1 USD=16,124 (NHNN 6/6/2008)	3. Việt Nam - Khả năng tiếp cận		4. Việt Nam - Quy mô (Tổng dư nợ cho vay)		
	Nhỏ <15000	Lớn >15000 khách hàng	Nhỏ <2tr USD	Trung bình 2tr - 8tr USD	Lớn >8tr USD
<i>Chỉ dẫn mẫu nhỏ</i>	<i>Mẫu nhỏ</i>		<i>Mẫu nhỏ</i>		<i>Mẫu nhỏ</i>
Đặc điểm tổ chức					
Số tổ chức TCVM	21	5	21	<u>3</u>	<u>2</u>
Số năm hoạt động	8	11	8	<u>11</u>	<u>12</u>
Tổng tài sản (\$)	399.190	5.508.799	399.190	<u>4.382.199</u>	<u>1.125.059.512</u>
Vốn tự có (\$)	249.336	2.490.692	249.336	<u>650.087</u>	<u>313.492.547</u>
Chi nhánh	2	19	2	<u>17</u>	<u>42</u>
Nhân sự (số người)	19	184	19	<u>180</u>	<u>3864</u>
Chỉ tiêu về khả năng tiếp cận					
Số thành viên đang vay vốn	4.038	54.054	4.038	<u>32.399</u>	<u>2.861.250</u>
Tổng dư nợ cho vay (\$)	298.740	4.343.761	298.740	<u>3.375.726</u>	<u>1.089.906.936</u>
Tỷ lệ khách hàng là phụ nữ	98%	<u>96%</u>	98%	<u>98%</u>	-
Dư nợ bình quân trên một khách hàng (\$)	87	172	87	<u>98</u>	<u>278</u>
Dư nợ bình quân trên một khách hàng/tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (%)	13%	25%	13%	<u>14%</u>	<u>40%</u>
Số người gửi TK tự nguyện	0	<u>1.143</u>	0	<u>0</u>	<u>21.157</u>
Số tiền gửi TK tự nguyện	0	124.560	0	<u>2.203</u>	<u>19.668.475</u>
Tổng dư nợ tiết kiệm (tự nguyện + bắt buộc, \$)	90.471	-	90.471	<u>1.334.299</u>	<u>4.257.624</u>
Kinh tế vĩ mô					
Tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (\$)	690	690	690	690	690
Cơ cấu vốn					
Tỷ lệ vốn/tài sản	71%	28%	71%	<u>15%</u>	<u>39%</u>
Nợ trên vốn tự có	41%	261%	41%	<u>574%</u>	<u>179%</u>
Dư nợ cho vay trên tổng tài sản	92%	91%	92%	<u>79%</u>	<u>94%</u>
Tổng dư tiết kiệm/dư nợ cho vay	28%	<u>36%</u>	28%	<u>40%</u>	<u>33%</u>
Tình hình tài chính					
Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản	3,8%	2,2%	3,8%	<u>2,2%</u>	<u>2,8%</u>
Tỷ lệ thu nhập trên vốn tự có	5,1%	13,5%	5,1%	<u>13,5%</u>	<u>3,7%</u>
Tỷ lệ tự vững hoạt động	172%	127%	172%	<u>127%</u>	<u>114%</u>
Doanh thu					
Doanh thu tài chính trên tổng tài sản	15%	10%	15%	<u>10%</u>	<u>13%</u>
Lợi nhuận biên	31%	21%	31%	<u>21%</u>	<u>-1%</u>
Lợi nhuận trên dư nợ cho vay (danh nghĩa)	15,7%	11,7%	15,7%	<u>11,7%</u>	<u>14,0%</u>
Lợi nhuận trên dư tiết kiệm (danh nghĩa)	3,8%	-	3,8%	<u>5,3%</u>	<u>3,3%</u>
Chi phí					
Tổng chi phí/tổng tài sản	10,3%	8,1%	10,3%	<u>8,1%</u>	<u>10,6%</u>
Chi phí tài chính/tổng tài sản	1,6%	<u>3,3%</u>	1,6%	<u>4,6%</u>	<u>3,0%</u>
Chi phí hoạt động/tổng tài sản	7,0%	<u>8,1%</u>	7,0%	<u>8,1%</u>	<u>7,5%</u>
Hiệu quả					
Chi phí hoạt động/dư nợ cho vay	7%	<u>9%</u>	7%	<u>9%</u>	<u>8%</u>
Chi phí (hoạt động)/một khách hàng (\$)	5,1	<u>14,9</u>	5,1	<u>12,9</u>	<u>17,4</u>
Năng suất					
Số người vay trên một cán bộ	165	329	165	<u>176</u>	<u>541</u>
Dư nợ cho vay trên một cán bộ	15.066	41.676	15.066	<u>24.132</u>	<u>17.2919</u>
Rủi ro (có thể không đáng tin cậy)					
Dư nợ rủi ro trên 30 ngày/Tổng dư nợ	0,1%	-	0,1%	<u>0,1%</u>	<u>1,0%</u>
Tỷ lệ xoá nợ	0,0%	<u>0,0%</u>	0,0%	<u>0,0%</u>	<u>0,0%</u>
Tỉ lệ bù đắp rủi ro	367%	-	367%	<u>1.554%</u>	<u>94%</u>

Bảng 4: Các chuẩn so sánh cụ thể ở Việt Nam

Số liệu tính đến ngày 31/12/2007 (Việt Nam) theo USD. 1 USD=16,124 (NHNN 6/6/2008)	5. Sử dụng cán bộ hội phụ nữ làm cán bộ tín dụng		6. Khu vực địa lý		
	Không	Có	1 Huyện	2-9 Huyện	10+ Huyện
<i>Chi dẫn mẫu nhỏ</i>	<i>Mẫu nhỏ</i>				
Đặc điểm tổ chức					
Số tổ chức TCVM	12	14	11	10	5
Số năm hoạt động	7	9	9	7	11
Tổng tài sản (\$)	477.224	489.521	399.190	403.173	5.508.799
Vốn tự có (\$)	374.486	262.373	245.969	401.329	2.490.692
Chi nhánh	2	7	5	2	19
Nhân sự (số người)	19	35	18	30	184
Chỉ tiêu về khả năng tiếp cận					
Số thành viên đang vay vốn	3.956	4.521	3.874	4.614	54.054
Tổng dư nợ cho vay (\$)	393.726	459.460	291.119	334.582	4.343.761
Tỷ lệ khách hàng là phụ nữ	97%	98%	98%	99%	<u>96%</u>
Dư nợ bình quân trên một khách hàng (\$)	97	83	88	81	172
Dư nợ bình quân trên một khách hàng/tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (%)	14%	12%	13%	12%	25%
Số người gửi TK tự nguyện	0	0	0	0	<u>1.143</u>
Số tiền gửi TK tự nguyện	2.309	0	0	0	124.560
Tổng dư nợ tiết kiệm (tự nguyện + bắt buộc, \$)	99.248	152.382	121.259	61.921	1.675.762
Kinh tế vĩ mô					
Tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (\$)	690	690	690	690	690
Cơ cấu vốn					
Tỷ lệ vốn/tài sản	74%	51%	56%	77%	28%
Nợ trên vốn tự có	34%	97%	79%	29%	261%
Dư nợ cho vay trên tổng tài sản	88%	96%	95%	90%	91%
Tổng dư tiết kiệm/dư nợ cho vay	28%	36%	43%	26%	<u>36%</u>
Tình hình tài chính					
Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản	3,9%	3,8%	4,5%	3,6%	2,2%
Tỷ lệ thu nhập trên vốn tự có	5,9%	5,1%	5,1%	5,0%	13,5%
Tỷ lệ tự vững hoạt động	147%	170%	217%	135%	127%
Doanh thu					
Doanh thu tài chính trên tổng tài sản	15,5%	10,3%	11,7%	15,0%	10,3%
Lợi nhuận biên	32,0%	26,4%	34,3%	25,8%	21,5%
Lợi nhuận trên dư nợ cho vay (danh nghĩa)	18,7%	10,9%	13,2%	16,9%	11,7%
Lợi nhuận trên dư tiết kiệm (danh nghĩa)	3,8%	<u>4,6%</u>	5,6%	<u>2,5%</u>	<u>5,0%</u>
Chi phí					
Tổng chi phí/tổng tài sản	11,2%	7,8%	8,6%	10,4%	8,1%
Chi phí tài chính/tổng tài sản	1,7%	2,7%	1,6%	1,5%	<u>3,3%</u>
Chi phí hoạt động/tổng tài sản	7,9%	4,9%	3,2%	7,4%	<u>8,1%</u>
Hiệu quả					
Chi phí hoạt động/dư nợ cho vay	9,5%	5,3%	3,9%	7,8%	<u>9,2%</u>
Chi phí (hoạt động)/một khách hàng (\$)	9,3	4,6	5,1	5,8	<u>14,9</u>
Năng suất					
Số người vay trên một cán bộ	170	181	170	156	329
Dư nợ cho vay trên một cán bộ	24.132	15.630	15.086	13.901	41.676
Rủi ro (có thể không đáng tin cậy)					
Dư nợ rủi ro trên 30 ngày/Tổng dư nợ	0,1%	0,0%	0,5%	0,0%	<u>0,6%</u>
Tỷ lệ xoá nợ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	<u>0,0%</u>
Tỉ lệ bù đắp rủi ro	225%	1224%	367%	<u>1100%</u>	<u>824%</u>

Bảng 5: Các chuẩn so sánh của Nghị định 28 & 165

Số liệu tính đến ngày 31/12/2007 (Việt Nam) theo USD. 1 USD=16,124 (NHNN 6/6/2008)	7. Dư vốn tự có theo nghị định 28 & 165		8. Tổng dư tiết kiệm >50% vốn tự có		9. Huy động tiết kiệm tự nguyện	
	Không	Có	Không	Có	Không	Có
<i>Chi dẫn mẫu nhỏ</i>	ngoại trừ NHCSXH	ngoại trừ NHCSXH	ngoại trừ NHCSXH	ngoại trừ NHCSXH		
Đặc điểm tổ chức						
Số tổ chức TCVM	15	10	13	12	17	9
Số năm hoạt động	8	10	6	11	8	7
Tổng tài sản (\$)	260.915	1.081.798	333.157	845.081	439.841	642.334
Vốn tự có (\$)	193.159	520.554	251.463	338.264	251.463	512.287
Chi nhánh	3	5	2	11	4	11
Nhân sự (số người)	16	45	18	35	27	34
Chỉ tiêu về khả năng tiếp cận						
Số thành viên đang vay vốn	3.898	6.880	3.874	6.880	4.505	4.415
Tổng dư nợ cho vay (\$)	247.676	994.071	284.358	807.882	370.425	636.505
Tỷ lệ khách hàng là phụ nữ	100%	96%	99%	98%	98%	99%
Dư nợ bình quân trên một khách hàng (\$)	76	112	84	133	88	119
Dư nợ bình quân trên một khách hàng/tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (%)	11%	16%	12%	19%	13%	17%
Số người gửi TK tự nguyện	0	0	0	0	0	365
Số tiền gửi TK tự nguyện	0	0	0	0	0	4.962
Tổng dư nợ tiết kiệm (tự nguyện + bắt buộc, \$)	65.120	411.543	61.921	366.720	129.441	211.711
Kinh tế vĩ mô						
Tổng thu nhập quốc dân trên đầu người (\$)	690	690	690	690	690	690
Cơ cấu vốn						
Tỷ lệ vốn/tài sản	68%	56%	77%	45%	68%	48%
Nợ trên vốn tự có	47%	81%	29%	121%	48%	108%
Dư nợ cho vay trên tổng tài sản	94%	90%	90%	96%	92%	91%
Tổng dư tiết kiệm/dư nợ cho vay	36%	28%	24%	43%	28%	36%
Tình hình tài chính						
Tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản	4,1%	3,3%	3,7%	4,8%	3,8%	2,0%
Tỷ lệ thu nhập trên vốn tự có	5,1%	8,8%	3,7%	10,2%	5,1%	5,7%
Tỷ lệ tự vững hoạt động	200,1%	127%	146%	164%	172%	127%
Doanh thu						
Doanh thu tài chính trên tổng tài sản	12,1%	15,4%	11,3%	15,4%	10,4%	15,9%
Lợi nhuận biên	32,6%	21,3%	30,9%	32,6%	31,3%	21,5%
Lợi nhuận trên dư nợ cho vay (đanh nghĩa)	14,3%	17,3%	12,1%	15,5%	11,5%	18,8%
Lợi nhuận trên dư tiết kiệm (đanh nghĩa)	4,7%	4,5%	3,7%	5,3%	4,1%	5,3%
Chi phí						
Tổng chi phí/tổng tài sản	8,6%	10,4%	7,9%	10,3%	8,1%	11,8%
Chi phí tài chính/tổng tài sản	1,7%	1,8%	1,1%	3,5%	1,5%	2,7%
Chi phí hoạt động/tổng tài sản	7,0%	8,2%	6,0%	7,6%	4,6%	10,1%
Hiệu quả						
Chi phí hoạt động/dư nợ cho vay	7,1%	10,4%	6,2%	7,6%	5,2%	11,8%
Chi phí (hoạt động)/một khách hàng (\$)	4,4	11,6	4,5	9,1	4,4	15,5
Năng suất						
Số người vay trên một cán bộ	165	181	185	181	168	204
Dư nợ cho vay trên một cán bộ	15.066	24.225	14.116	19.585	15.066	24.318
Rủi ro (có thể không đáng tin cậy)						
Dư nợ rủi ro trên 30 ngày/Tổng dư nợ	0,0%	0,1%	0,0%	0,5%	0,1%	0,1%
Tỷ lệ xoá nợ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tỉ lệ bù đắp rủi ro	367%	853%	1174%	367%	367%	926%

Bảng 6: Các nhóm đồng đẳng

Số liệu tính đến ngày 31/12/2007 *	Tuổi	Khả năng tiếp cận	Quy mô	Thị trường mục tiêu*	Cán bộ tín dụng hội phụ nữ	Quy mô địa lý	Đủ vốn tự có theo nghị định 28 & 165	Tổng dư nợ tiết kiệm > 50% vốn tự có	Có huy động tiết kiệm tự nguyện
Bình Minh	Mới	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	1 Huyện	Có	Không	Có
CEP Bà Rịa Vũng Tàu	Mới	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	2-9 Huyện	Có	Có	Không
CEP Long An	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	1 Huyện	Không	Không	Không
CEP	Trưởng thành	Lớn	Lớn	Rộng	Không	10+ Huyện	Có	Có	Có
CF Bắc Kạn	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Không	Không
CF Hòa Bình	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	2-9 Huyện	Không	Không	Không
Counterpart	Mới	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Có	Không
CSOD	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	2-9 Huyện	Không	-	Có
Daru	Mới	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	2-9 Huyện	Không	Không	Có
WU Hà Tĩnh	Mới	Lớn	Trung bình	Lớp dưới	Có	10+ Huyện	Có	Có	Không
M7 Mai Sơn	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Có	Không
M7 Ưông Bí	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Có	Không
M7 T/đ Điện Biên	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Có	Không
M7 Huyện Điện Biên	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Không	Không
M7 Đông Triều	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	1 Huyện	Không	Có	Có
M7 Ninh Phước	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	1 Huyện	Không	Không	Có
M7 Can Lộc	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	1 Huyện	Không	Có	Không
NMA	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	2-9 Huyện	Có	Không	Không
Plan Int	Trẻ	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Có	2-9 Huyện	Không	Không	Không
SC/J	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	2-9 Huyện	Không	Không	Không
SNV NAPA	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Rộng	Có	2-9 Huyện	Có	Có	Không
TCVM Thanh Hóa	Trưởng thành	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	2-9 Huyện	Có	Không	Không
TYM	Trưởng thành	Lớn	Trung bình	Rộng	Không	10+ Huyện	Có	Có	Có
NHCSXH	Trẻ	Lớn	Lớn	Rộng	Có	10+ Huyện	-	Không	Có
VBCP	Trưởng thành	Lớn	Trung bình	Lớp dưới	Có	10+ Huyện	Có	Có	Có
World Vision	Mới	Nhỏ	Nhỏ	Lớp dưới	Không	2-9 Huyện	Có	Không	Không

* Không đưa vào các Bảng về chuẩn so sánh để ngắn gọn hơn. Thị trường mục tiêu "Lớp dưới" nghĩa là dư nợ trung bình < 150USD, "Rộng" là dư nợ trung bình > 150USD nhưng < 150% thu nhập quốc dân/dầu người



HỘI THẢO THÔNG TƯ

Ngày 2 tháng 4 năm 2008, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hoàn thiện bản thảo thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 28/2005/NĐ-CP và 165/2007/NĐ-CP. Ngày 29/4/2008, Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam (MFWG) phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV), đã tổ chức hội thảo nhằm làm rõ nội dung thông tư với các tổ chức, cá nhân liên quan. Với sự tài trợ của ADA Lúc-xăm-bua, Cordaid và ILO, đã có 142 đại biểu đại diện của các cơ quan chính quyền trung ương và địa phương, đại diện Hội phụ nữ, Ngân hàng nhà nước chi nhánh các tỉnh, các tổ chức tài chính vi mô và đại diện các tổ chức phi chính phủ, các

nhà tài trợ. Ông Trương Ngọc Anh - đại diện lãnh đạo Ngân hàng nhà nước trình bày tóm tắt về nội dung của Thông tư. Các đại biểu cũng có cơ hội được đặt câu hỏi để làm rõ và lắng nghe trả lời của đại diện Ngân hàng nhà nước. Trong bản tin này, cũng có một bài viết tóm tắt những điểm chính của khung pháp lý.

Để có Nghị định 28, Nghị định 165 và thông tư, xin vui lòng liên hệ văn phòng Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam theo địa chỉ email: taichinhvimo@gmail.com. Bài thuyết trình của Ông Trương Ngọc Anh bằng tiếng Anh và tiếng Việt cũng có thể được chia sẻ.

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CUỐI NĂM 2007

Hội nghị tổng kết cuối năm 2007 của Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam đã được tổ chức tại Hà Nội, vào ngày 25 tháng 1 năm 2008 với sự tham gia của hơn 60 đại biểu. Trong hội nghị này, các đại biểu đã có cơ hội lắng nghe những hoạt động trong năm 2007 của Nhóm, đồng thời cùng nhau đóng góp ý kiến vào kế hoạch chiến lược/ kế hoạch kinh doanh của Nhóm. Các đại biểu tham gia buổi họp cũng có cơ hội được tìm hiểu về lý do, tầm quan trọng của việc thể chế hóa Nhóm công tác tài chính vi mô Việt Nam. Toàn thể đại biểu đã tiến hành bầu ra 12 thành viên Ban thường

trực mới của Nhóm bao gồm đại diện các tổ chức: World Vision, TYM, SCUS, M&D, Dariu Foundation, NGORC, SNV, Bình Minh CDC, PPC Ha Tinh, TCVM Thanh Hóa, CFRC, và ILO.

Cũng trong buổi họp này, Ông Trương Ngọc Anh - đại diện Ngân hàng Nhà nước cũng đã trình bày về những điểm chính trong Nghị định 165/NĐ/CP và giải đáp những thắc mắc của đại biểu. Để có thể có được văn bản toàn văn Nghị định và thông tư về tài chính vi mô, xin vui lòng liên hệ văn phòng Nhóm công tác TCVM Việt Nam.

Ban Biên tập:

Steven Pennings
Nguyễn Thị Bích Vân
Nguyễn Bích Vượng
Trần Ngọc Thịnh

NHÓM CÔNG TÁC TÀI CHÍNH VI MÔ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, 88/64 Nguyễn Lương Bằng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4). 5131853 - 5132246

Fax: (84-4). 5132246

Email: taichinhvimo@gmail.com

Website: <http://www.ngocentre.org.vn> * <http://www.microfinance.vn>